

Ph 1 c I

D TOÁN CHI NGÂN SÁCH C GIAO VÀ PHÂN B CHO CÁC NV TR C THU C N M 2018 (NGU N NGÂN SÁCH)

(Kèm theo Quy t nh s /Q -SYT ngày tháng n m 2019 c a S Y t)

n v tính: ng

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chỉ u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chỉ trong n m 2018					
		T ng s	Ng u n t ch (ngu n 13)	Ng u n CCTL (ngu n 14)	Ng u n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ng u n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ng u n CCTL (ngu n 14)	Ng u n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ng u n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ng u n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ng u n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ng u n CCTL (ngu n 14)	Ng u n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ng u n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ng u n không th ng xuyên(ngu n 16)
	T ng chi ngân sách ngành y t	303.755.000.000	234.976.000.000	24.303.000.000	44.476.000.000	27.728.238.200	1.146.643.200	7.269.000.000	12.343.757.000	6.788.838.000	180.000.000	331.483.238.200	236.122.643.200	31.572.000.000	56.819.757.000	6.788.838.000	180.000.000
I	Qu n lý hành chính nhà n c	8.851.000.000	7.292.000.000	228.000.000	1.331.000.000	-84.862.800	-69.862.800	55.000.000	-70.000.000			8.766.137.200	7.222.137.200	283.000.000	1.261.000.000		
1	V n phòng S Y t (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho b c NN t nh	5.091.000.000	4.296.000.000	112.000.000	683.000.000	-139.862.800	-69.862.800		-70.000.000			4.951.137.200	4.226.137.200	112.000.000	613.000.000		
-	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	4.296.000.000	4.296.000.000			-69.862.800	-69.862.800					4.226.137.200	4.226.137.200				
	+ Kinh phí nh m c biên ch : 10 x 33,4tr +10x 32,2tr + 15 x 31tr (tr 10% tỉ t ki m CCT L112tr)	1.009.000.000	1.009.000.000			-69.862.800	-69.862.800					939.137.200	939.137.200				
	+ Kinh phí nh m c H N 68: 4 x 28tr																
	+ Kinh phí tỉ n l ng theo N 47/2016/N -CP	3.287.000.000	3.287.000.000									3.287.000.000	3.287.000.000				
-	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	112.000.000		112.000.000								112.000.000		112.000.000			
	+ Ph c p công v																
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL	112.000.000		112.000.000								112.000.000		112.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP																
-	Kinh phí không th c hi n ch t ch	683.000.000			683.000.000	-70.000.000			-70.000.000			613.000.000			613.000.000		
	+ V n ng vi n tr	272.000.000			272.000.000							272.000.000			272.000.000		
	+ H tr ch ng trình m c tiêu qu c gia	180.000.000			180.000.000							180.000.000			180.000.000		
	+ Thuê chuyên gia	180.000.000			180.000.000	-130.000.000			-130.000.000			50.000.000			50.000.000		
	+KP t ánh giá nguy c , s c an toàn thông tin m ng					60.000.000			60.000.000			60.000.000			60.000.000		
	+ Kinh phí chỉ l , t t	51.000.000			51.000.000							51.000.000			51.000.000		
2	Chi c c dân s và KHH Gia ình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho b c NN t nh	1.779.000.000	1.452.000.000	80.000.000	247.000.000	55.000.000		55.000.000				1.834.000.000	1.452.000.000	135.000.000	247.000.000		
-	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.452.000.000	1.452.000.000									1.452.000.000	1.452.000.000				
	+ Kinh phí nh m c biên ch : 10 x30,4tr + 4 x 29,2tr tr 10% tỉ t ki m CCTL42tr)	379.000.000	379.000.000									379.000.000	379.000.000				
	+ Kinh phí nh m c H N 68: 3 x 28tr																
	+ Kinh phí tỉ n l ng theo N 47/2016/N -CP	1.073.000.000	1.073.000.000									1.073.000.000	1.073.000.000				
-	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	80.000.000		80.000.000		55.000.000		55.000.000				135.000.000		135.000.000			
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL	42.000.000		42.000.000								42.000.000		42.000.000			
	+ Ph c p công v																
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	38.000.000		38.000.000								38.000.000		38.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 72/2018/N -CP					55.000.000		55.000.000				55.000.000		55.000.000			
-	Kinh phí không th c hi n ch t ch	247.000.000			247.000.000							247.000.000			247.000.000		
	+ Ch ng trình dân s	225.000.000			225.000.000							225.000.000			225.000.000		
	+ Kinh phí chỉ l , t t	22.000.000			22.000.000							22.000.000			22.000.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
3	Chi c an toàn v sinh th c ph m LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho b c NN t nh	1.981.000.000	1.544.000.000	36.000.000	401.000.000							1.981.000.000	1.544.000.000	36.000.000	401.000.000		
-	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.544.000.000	1.544.000.000									1.544.000.000	1.544.000.000				
	+ Kinh phí nh m c biên ch : 10 x 30,4tr + 2 x 29,2tr (và tr 10% tỉ t ki m CCTL 36tr)	326.000.000	326.000.000									326.000.000	326.000.000				
	+ Kinh phí nh m c H N 68: 3 x 28tr																
	+ Kinh phí tỉ n l ng theo N 47/2016/N -CP	1.218.000.000	1.218.000.000									1.218.000.000	1.218.000.000				
-	Kinh phí th c hi n c i cách tỉ n l ng	36.000.000		36.000.000								36.000.000		36.000.000			
	+ Ph c p công v																
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL	36.000.000		36.000.000								36.000.000		36.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP																
-	Kinh phí không th c hi n ch t ch	401.000.000			401.000.000							401.000.000			401.000.000		
	+ Ch ng trình an toàn v sinh th c ph m	381.000.000			381.000.000							381.000.000			381.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	20.000.000			20.000.000							20.000.000			20.000.000		
	S nghi p	287.348.000.000	227.684.000.000	24.075.000.000	35.589.000.000	27.813.101.000	1.216.506.000	7.214.000.000	12.413.757.000	6.788.838.000	180.000.000	315.161.101.000	228.900.506.000	31.289.000.000	48.002.757.000	6.788.838.000	180.000.000
	LO I KHO N 130.131	44.424.250.000	34.894.000.000	3.239.000.000	6.291.250.000	1.623.910.000		138.000.000	-6.050.000	1.491.960.000		46.048.160.000	34.894.000.000	3.377.000.000	6.285.200.000	1.491.960.000	
1	B nh viên a khoa t nh (Mã QHNS 1006449) - Kho b c NN t nh	1.065.500.000	720.000.000	69.000.000	276.500.000							1.065.500.000	720.000.000	69.000.000	276.500.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	720.000.000	720.000.000									720.000.000	720.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: 6 ng i	492.000.000	492.000.000									492.000.000	492.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	228.000.000	228.000.000									228.000.000	228.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tỉ n l ng	69.000.000		69.000.000								69.000.000		69.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	43.000.000		43.000.000								43.000.000		43.000.000			
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	26.000.000		26.000.000								26.000.000		26.000.000			
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	276.500.000			276.500.000							276.500.000			276.500.000		
	+ Ch ng trình m t	270.000.000			270.000.000							270.000.000			270.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	6.500.000			6.500.000							6.500.000			6.500.000		
2	B nh vi n đa li u (Mã QHNS 1048772) - Kho b c NN t nh	1.262.400.000	919.000.000	114.000.000	229.400.000							1.262.400.000	919.000.000	114.000.000	229.400.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	919.000.000	919.000.000									919.000.000	919.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: 9 ng i	652.000.000	652.000.000									652.000.000	652.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	267.000.000	267.000.000									267.000.000	267.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tỉ n l ng	114.000.000		114.000.000								114.000.000		114.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	50.000.000		50.000.000								50.000.000		50.000.000			
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	64.000.000		64.000.000								64.000.000		64.000.000			
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	229.400.000			229.400.000							229.400.000			229.400.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Ch ng trình phong	219.000.000			219.000.000						219.000.000			219.000.000			
	+ Ch l , t t	10.400.000			10.400.000						10.400.000			10.400.000			
3	B nh vi n lao và ph i (Mã QHNS 1048773) - Kho b c NN t nh	2.152.000.000	1.393.000.000	161.000.000	598.000.000						2.152.000.000	1.393.000.000	161.000.000	598.000.000			
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	1.393.000.000	1.393.000.000								1.393.000.000	1.393.000.000					
	+ <i>Kinh phí nh m c:</i>	989.000.000	989.000.000								989.000.000	989.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	404.000.000	404.000.000								404.000.000	404.000.000					
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	161.000.000		161.000.000							161.000.000		161.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	76.000.000		76.000.000							76.000.000		76.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	85.000.000		85.000.000							85.000.000		85.000.000				
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	598.000.000			598.000.000						598.000.000		598.000.000				
	+ Ch ng trình lao + ARI	585.000.000			585.000.000						585.000.000		585.000.000				
	+ Kinh phí chi l , t t	13.000.000			13.000.000						13.000.000		13.000.000				
4	B nh vi n chuyên khoa tâm th n (Mã QHNS 1077636) - Kho b c NN huy n Diên Khánh (2065)	2.254.000.000	1.466.000.000	235.000.000	553.000.000						2.254.000.000	1.466.000.000	235.000.000	553.000.000			
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	1.466.000.000	1.466.000.000								1.466.000.000	1.466.000.000					
	+ <i>Kinh phí nh m c: 10 ng i</i>	962.000.000	962.000.000								962.000.000	962.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	504.000.000	504.000.000								504.000.000	504.000.000					
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	235.000.000		235.000.000							235.000.000		235.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	95.000.000		95.000.000							95.000.000		95.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	140.000.000		140.000.000							140.000.000		140.000.000				
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	553.000.000			553.000.000						553.000.000		553.000.000				
	+ Ch ng trình s c kho tâm th n	540.000.000			540.000.000						540.000.000		540.000.000				
	+ Kinh phí chi l , t t	13.000.000			13.000.000						13.000.000		13.000.000				
5	B nh viên b nh Nhi t i (Mã QHNS 1122022) - Kho					370.000.000	120.000.000			250.000.000	370.000.000	120.000.000			250.000.000		
	<i>Kinh phí th c hi n ch t ch</i>					370.000.000	120.000.000			250.000.000	370.000.000	120.000.000			250.000.000		
	+ KP phòng ch ng d ch					370.000.000	120.000.000			250.000.000	370.000.000	120.000.000			250.000.000		
6	Trung tâm y t Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho	2.455.400.000	1.825.000.000	154.000.000	476.400.000	734.850.000	70.000.000	49.000.000	-1.150.000	617.000.000	3.190.250.000	1.895.000.000	203.000.000	475.250.000	617.000.000		
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	1.825.000.000	1.825.000.000			70.000.000	70.000.000				1.895.000.000	1.895.000.000					
	+ <i>Kinh phí nh m c: 14 ng i</i>	1.025.000.000	1.025.000.000								1.025.000.000	1.025.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	519.000.000	519.000.000								519.000.000	519.000.000					
	+ KP phòng ch ng d ch	281.000.000	281.000.000			70.000.000	70.000.000				351.000.000	351.000.000					
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	154.000.000		154.000.000		49.000.000		49.000.000			203.000.000		203.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	97.000.000		97.000.000							97.000.000		97.000.000				

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	- BS t n l ng theo N 72/2018/N -CP					49.000.000		49.000.000				49.000.000		49.000.000			
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	57.000.000		57.000.000								57.000.000		57.000.000			
	+ 10% t t k i m th c h i n CCTL																
	Kinh phí không th c h i n ch t ch	476.400.000			476.400.000	615.850.000			-1.150.000	617.000.000		1.092.250.000			475.250.000	617.000.000	
	+ Ch ng trình AIDS	334.000.000			334.000.000							334.000.000			334.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	18.200.000			18.200.000	-1.150.000			-1.150.000			17.050.000			17.050.000		
	+ BS Kinh phí Phòng ch ng d c					617.000.000				617.000.000		617.000.000				617.000.000	
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																
	+ KP phòng ch ng b nh tay châ																
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																
	+ KP nha h c ng	14.500.000			14.500.000							14.500.000			14.500.000		
	+ Kinh phí th c h i n d án tiêm ch ng m r ng	109.700.000			109.700.000							109.700.000			109.700.000		
7	Trung tâm y t Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho	2.075.000.000	1.675.000.000	145.000.000	255.000.000	128.000.000	40.000.000	48.000.000		40.000.000		2.203.000.000	1.715.000.000	193.000.000	255.000.000	40.000.000	
	Kinh phí giao th c h i n ch t ch	1.675.000.000	1.675.000.000			40.000.000	40.000.000					1.715.000.000	1.715.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: 15 ng i	996.000.000	996.000.000									996.000.000	996.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	509.000.000	509.000.000									509.000.000	509.000.000				
	+ KP phòng ch ng d ch	170.000.000	170.000.000			40.000.000	40.000.000					210.000.000	210.000.000				
	Kinh phí th c h i n c i cách t i n l ng	145.000.000		145.000.000		48.000.000		48.000.000				193.000.000		193.000.000			
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	96.000.000		96.000.000								96.000.000		96.000.000			
	- BS t n l ng theo N 72/2018/N -CP					48.000.000		48.000.000				48.000.000		48.000.000			
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	49.000.000		49.000.000								49.000.000		49.000.000			
	+ 10% t t k i m th c h i n CCTL																
	Kinh phí không th c h i n ch t ch	255.000.000			255.000.000	40.000.000				40.000.000		295.000.000			255.000.000	40.000.000	
	+ Ch ng trình AIDS	176.000.000			176.000.000							176.000.000			176.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	19.500.000			19.500.000							19.500.000			19.500.000		
	+ BS KP phòng ch ng d ch					40.000.000				40.000.000		40.000.000				40.000.000	
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																
	+ KP phòng ch ng b nh tay châ																
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																
	+ KP nha hoc ng	8.000.000			8.000.000							8.000.000			8.000.000		
	+ Kinh phí th c h i n d án tiêm ch ng m r ng	51.500.000			51.500.000							51.500.000			51.500.000		
8	Trung tâm y t V n Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho	1.889.300.000	1.530.500.000	149.000.000	209.800.000	115.000.000	35.000.000			80.000.000		2.004.300.000	1.565.500.000	149.000.000	209.800.000	80.000.000	
	Kinh phí giao th c h i n ch t ch	1.530.500.000	1.530.500.000			35.000.000	35.000.000					1.565.500.000	1.565.500.000				

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Kinh phí nh m c: 13 ng i	890.000.000	890.000.000								890.000.000	890.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	460.000.000	460.000.000								460.000.000	460.000.000					
	+ KP phòng ch ng d ch	180.500.000	180.500.000			35.000.000	35.000.000				215.500.000	215.500.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	149.000.000		149.000.000							149.000.000		149.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	86.000.000		86.000.000							86.000.000		86.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	63.000.000		63.000.000							63.000.000		63.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	209.800.000			209.800.000	80.000.000			80.000.000		289.800.000			209.800.000	80.000.000		
	+ Ch ng trình AIDS	134.000.000			134.000.000						134.000.000			134.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	16.900.000			16.900.000						16.900.000			16.900.000			
	+ BS KP phòng ch ng d ch					80.000.000			80.000.000		80.000.000				80.000.000		
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																
	+ KP phòng ch ng b nh tay châ																
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																
	+ KP Nha h c ng	8.000.000			8.000.000						8.000.000			8.000.000			
	+ Kinh phí th c hi n d án tiêm ch ng m r ng	50.900.000			50.900.000						50.900.000			50.900.000			
9	Trung tâm y t Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho	2.728.800.000	2.057.000.000	260.000.000	411.800.000	215.000.000	75.000.000			140.000.000	2.943.800.000	2.132.000.000	260.000.000	411.800.000	140.000.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	2.057.000.000	2.057.000.000			75.000.000	75.000.000				2.132.000.000	2.132.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 15 ng i	1.185.000.000	1.185.000.000								1.185.000.000	1.185.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	616.000.000	616.000.000								616.000.000	616.000.000					
	+ KP phòng ch ng d ch	256.000.000	256.000.000			75.000.000	75.000.000				331.000.000	331.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	260.000.000		260.000.000							260.000.000		260.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	115.000.000		115.000.000							115.000.000		115.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	145.000.000		145.000.000							145.000.000		145.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	411.800.000			411.800.000	140.000.000			140.000.000		551.800.000			411.800.000	140.000.000		
	+ Ch ng trình AIDS	300.000.000			300.000.000						300.000.000			300.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	19.500.000			19.500.000						19.500.000			19.500.000			
	+ BS KP phòng ch ng d ch					140.000.000			140.000.000		140.000.000				140.000.000		
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																
	+ KP phòng ch ng b nh tay châ																
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																
	+Kinh phí nha h c ng	14.500.000			14.500.000						14.500.000			14.500.000			

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Kinh phí th c hi n d án tiêm ch ng m r ng	77.800.000			77.800.000						77.800.000			77.800.000			
10	Trung tâm y t Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho	2.137.700.000	1.715.000.000	163.000.000	259.700.000	144.000.000	45.000.000				2.281.700.000	1.760.000.000	163.000.000	258.700.000	100.000.000		
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	<i>1.715.000.000</i>	<i>1.715.000.000</i>			45.000.000	45.000.000				1.760.000.000	1.760.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 14 ng i	994.000.000	994.000.000								994.000.000	994.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	510.000.000	510.000.000								510.000.000	510.000.000					
	+ KP phòng ch ng d ch	211.000.000	211.000.000			45.000.000	45.000.000				256.000.000	256.000.000					
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	163.000.000		<i>163.000.000</i>							163.000.000		163.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	96.000.000		96.000.000							96.000.000		96.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	67.000.000		67.000.000							67.000.000		67.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	259.700.000			<i>259.700.000</i>	99.000.000					358.700.000			258.700.000	100.000.000		
	+ Ch ng trình AIDS	185.000.000			185.000.000						185.000.000			185.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	18.200.000			18.200.000	-1.000.000					17.200.000			17.200.000			
	+ KP phòng ch ng d ch					100.000.000					100.000.000				100.000.000		
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																
	+ KP phòng ch ng b nh tay chã																
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																
	+ Kinh phí nha hoc ng	9.500.000			9.500.000						9.500.000			9.500.000			
	+ Kinh phí th c hi n d án tiêm ch ng m r ng	47.000.000			47.000.000						47.000.000			47.000.000			
11	Trung tâm y t Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho	1.871.000.000	1.536.500.000	141.000.000	193.500.000	85.000.000	35.000.000			50.000.000	1.956.000.000	1.571.500.000	141.000.000	193.500.000	50.000.000		
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	<i>1.536.500.000</i>	<i>1.536.500.000</i>			35.000.000	35.000.000				1.571.500.000	1.571.500.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB14 ng i	901.000.000	901.000.000								901.000.000	901.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	456.000.000	456.000.000								456.000.000	456.000.000					
	+ KP phòng ch ng d ch	179.500.000	179.500.000			35.000.000	35.000.000				214.500.000	214.500.000					
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	141.000.000		<i>141.000.000</i>							141.000.000		141.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	86.000.000		86.000.000							86.000.000		86.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	55.000.000		55.000.000							55.000.000		55.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	193.500.000			<i>193.500.000</i>	50.000.000				50.000.000	243.500.000			193.500.000	50.000.000		
	+ Ch ng trình AIDS	127.000.000			127.000.000						127.000.000			127.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	18.200.000			18.200.000						18.200.000			18.200.000			
	+ BS KP phòng ch ng d ch					50.000.000					50.000.000				50.000.000		
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018						
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	
	+ KP phòng ch ng b nh tay chấ																	
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																	
	+ KP Nha học ng	8.000.000			8.000.000						8.000.000			8.000.000				
	+ Kinh phí th c hi n d án tiêm ch ng m r ng	40.300.000			40.300.000						40.300.000			40.300.000				
12	Trung tâm y t Khánh S n (Mã QHNS 1077638) - Kho	1.556.900.000	1.337.500.000	89.000.000	130.400.000	79.960.000	15.000.000				64.960.000			1.636.860.000	1.352.500.000	89.000.000	130.400.000	64.960.000
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	<i>1.337.500.000</i>	<i>1.337.500.000</i>			<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>				<i>1.352.500.000</i>	<i>1.352.500.000</i>						
	+ Kinh phí nh m c: TB12 ng i	772.000.000	772.000.000								772.000.000	772.000.000						
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	387.000.000	387.000.000								387.000.000	387.000.000						
	+ KP phòng ch ng d ch	178.500.000	178.500.000			15.000.000	15.000.000				193.500.000	193.500.000						
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	<i>89.000.000</i>		<i>89.000.000</i>							<i>89.000.000</i>		<i>89.000.000</i>					
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	73.000.000		73.000.000							73.000.000		73.000.000					
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	16.000.000		16.000.000							16.000.000		16.000.000					
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																	
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	<i>130.400.000</i>			<i>130.400.000</i>	<i>64.960.000</i>					<i>64.960.000</i>			<i>195.360.000</i>		<i>130.400.000</i>	<i>64.960.000</i>	
	+ Ch ng trình AIDS	60.000.000			60.000.000						60.000.000			60.000.000				
	+ Kinh phí chi l , t t	15.600.000			15.600.000						15.600.000			15.600.000				
	+ BS KP phòng ch ng d ch					45.000.000					45.000.000			45.000.000				
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																	
	+ KP phòng ch ng b nh tay chấ																	
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																	
	+ Kinh phí nha h c ng	6.000.000			6.000.000						6.000.000			6.000.000				
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	29.000.000			29.000.000	19.960.000					19.960.000			48.960.000	29.000.000	19.960.000		
	+ Kinh phí th c hi n d án tiêm ch ng m r ng	19.800.000			19.800.000						19.800.000			19.800.000				
13	Trung tâm y t Khánh V nh (Mã QHNS 1048724) - Kho	1.902.100.000	1.621.500.000	129.000.000	151.600.000	80.000.000	20.000.000				60.000.000			1.982.100.000	1.641.500.000	129.000.000	151.600.000	60.000.000
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	<i>1.621.500.000</i>	<i>1.621.500.000</i>			<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>				<i>1.641.500.000</i>	<i>1.641.500.000</i>						
	+ Kinh phí nh m c: TB12 ng i	963.000.000	963.000.000								963.000.000	963.000.000						
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	500.000.000	500.000.000								500.000.000	500.000.000						
	+ KP phòng ch ng d ch	158.500.000	158.500.000			20.000.000	20.000.000				178.500.000	178.500.000						
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	<i>129.000.000</i>		<i>129.000.000</i>							<i>129.000.000</i>		<i>129.000.000</i>					
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	94.000.000		94.000.000							94.000.000		94.000.000					
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	35.000.000		35.000.000							35.000.000		35.000.000					
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																	
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	<i>151.600.000</i>			<i>151.600.000</i>	<i>60.000.000</i>					<i>60.000.000</i>			<i>211.600.000</i>		<i>151.600.000</i>	<i>60.000.000</i>	

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Ch ng trình AIDS	106.000.000			106.000.000						106.000.000			106.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	15.600.000			15.600.000						15.600.000			15.600.000			
	+ BS KP phòng ch ng d ch					60.000.000				60.000.000	60.000.000				60.000.000		
	+ KP phòng ch ng s t xu t huy																
	+ KP phòng ch ng b nh tay châ																
	+ KP phòng ch ng b nh cúm A																
	+ KP Nha h c ng	8.000.000			8.000.000						8.000.000			8.000.000			
	+ Kinh phí th c hi n d án tiêm ch ng m r ng	22.000.000			22.000.000						22.000.000			22.000.000			
14	Trung tâm y t d phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho b c	8.567.900.000	7.573.000.000	538.000.000	456.900.000	-495.700.000	-575.700.000			80.000.000	8.072.200.000	6.997.300.000	538.000.000	456.900.000	80.000.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	7.573.000.000	7.573.000.000			-575.700.000	-575.700.000				6.997.300.000	6.997.300.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB60 ng i	3.468.000.000	3.468.000.000								3.468.000.000	3.468.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	2.002.000.000	2.002.000.000								2.002.000.000	2.002.000.000					
	+ KP phòng ch ng d ch	2.103.000.000	2.103.000.000			-575.700.000	-575.700.000				1.527.300.000	1.527.300.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	538.000.000		538.000.000							538.000.000		538.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	538.000.000		538.000.000							538.000.000		538.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	456.900.000			456.900.000	80.000.000				80.000.000	536.900.000			456.900.000	80.000.000		
	+ Ch ng trình nha h c ng	103.500.000			103.500.000						103.500.000			103.500.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	78.000.000			78.000.000						78.000.000			78.000.000			
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	8.400.000			8.400.000						8.400.000			8.400.000			
	+ B o hi m cháy n	11.000.000			11.000.000						11.000.000			11.000.000			
	+Ch ng trình ISO cho Y h c d phòng	225.000.000			225.000.000						225.000.000			225.000.000			
	+ BS KP phòng ch ng d ch					80.000.000				80.000.000	80.000.000				80.000.000		
	+ Kinh phí th c hi n d án tiêm ch ng m r ng	31.000.000			31.000.000						31.000.000			31.000.000			
15	Trung tâm ki m d ch y t qu c t (Mã QHNS 1101155) -	55.900.000	15.000.000		40.900.000						55.900.000	15.000.000		40.900.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	15.000.000	15.000.000								15.000.000	15.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 20 ng i																
	+ Kinh phí H 68: 3 ng i																
	+ Kinh phí phòng ch ng d ch	15.000.000	15.000.000								15.000.000	15.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	40.900.000			40.900.000							40.900.000				40.900.000	
	+ B o hi m cháy n	11.000.000			11.000.000							11.000.000				11.000.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	29.900.000			29.900.000							29.900.000				29.900.000	
16	Trung tâm phòng ch ng s t rét, KST, CT (Mã QHNS	3.496.500.000	2.953.000.000	236.000.000	307.500.000	41.000.000						3.537.500.000	2.953.000.000	277.000.000	307.500.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	2.953.000.000	2.953.000.000									2.953.000.000	2.953.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: TB30 ng i	1.945.000.000	1.945.000.000									1.945.000.000	1.945.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	879.000.000	879.000.000									879.000.000	879.000.000				
	+ Kinh phí H 68: 3 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	129.000.000	129.000.000									129.000.000	129.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	236.000.000		236.000.000		41.000.000		41.000.000				277.000.000		277.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	164.000.000		164.000.000								164.000.000		164.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	10.000.000		10.000.000								10.000.000		10.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 72/2018/N -CP					41.000.000		41.000.000				41.000.000		41.000.000			
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	62.000.000		62.000.000								62.000.000		62.000.000			
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	307.500.000			307.500.000							307.500.000			307.500.000		
	+ Công tác phòng ch ng s t rét, ký sinh trùng, côn trùng	270.000.000			270.000.000							270.000.000			270.000.000		
	+ B o hi m cháy n	5.000.000			5.000.000							5.000.000			5.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	32.500.000			32.500.000							32.500.000			32.500.000		
17	Trung tâm n i tí t (Mã QHNS 1023613) - Kho b c	2.270.650.000	1.768.000.000	193.000.000	309.650.000							2.270.650.000	1.768.000.000	193.000.000	309.650.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.768.000.000	1.768.000.000									1.768.000.000	1.768.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: TB18 ng i	1.115.000.000	1.115.000.000									1.115.000.000	1.115.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	564.000.000	564.000.000									564.000.000	564.000.000				
	+ Kinh phí H 68: 2 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	89.000.000	89.000.000									89.000.000	89.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	193.000.000		193.000.000								193.000.000		193.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	87.000.000		87.000.000								87.000.000		87.000.000			
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	7.000.000		7.000.000								7.000.000		7.000.000			
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	99.000.000		99.000.000								99.000.000		99.000.000			
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	309.650.000			309.650.000							309.650.000			309.650.000		
	+ Công tác n i tí t	270.000.000			270.000.000							270.000.000			270.000.000		
	+ B o hi m cháy n	4.100.000			4.100.000							4.100.000			4.100.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	35.550.000			35.550.000							35.550.000			35.550.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/																
18	Trung tâm phòng ch ng HIV/AIDS (Mã QHNS)	4.703.200.000	3.457.000.000	281.000.000	965.200.000	-1.300.000						4.701.900.000	3.457.000.000	281.000.000	963.900.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	3.457.000.000	3.457.000.000									3.457.000.000	3.457.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: 28 ng i	1.935.000.000	1.935.000.000									1.935.000.000	1.935.000.000				
	+ Kinh phí :5 bch Methadone	259.000.000	259.000.000									259.000.000	259.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	1.097.000.000	1.097.000.000									1.097.000.000	1.097.000.000				
	+ Kinh phí H 68: 4 ng i ((l ng 730.000 + 480.000)	166.000.000	166.000.000									166.000.000	166.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	281.000.000		281.000.000								281.000.000		281.000.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	281.000.000		281.000.000								281.000.000		281.000.000			
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	965.200.000			965.200.000	-1.300.000						963.900.000			963.900.000		
	+ Ch ng trình AIDS	918.000.000			918.000.000							918.000.000			918.000.000		
	+ B o hi m cháy n	3.000.000			3.000.000							3.000.000			3.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	44.200.000			44.200.000	-1.300.000						42.900.000			42.900.000		
19	Trung tâm truy n thông giáo d c s c kho (Mã QHNS)	1.980.000.000	1.332.000.000	182.000.000	466.000.000	128.100.000	120.700.000					2.108.100.000	1.452.700.000	182.000.000	463.400.000	10.000.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.332.000.000	1.332.000.000				120.700.000	120.700.000				1.452.700.000	1.452.700.000				
	+ Kinh phí nh m c: TB14 ng i	813.000.000	813.000.000									813.000.000	813.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	383.000.000	383.000.000									383.000.000	383.000.000				
	+ Kinh phí phòng ch ng d ch	65.000.000	65.000.000				120.700.000	120.700.000				185.700.000	185.700.000				
	+ Kinh phí H 68: 2 ng i ((l ng 730.000 + 480.000)	71.000.000	71.000.000									71.000.000	71.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	182.000.000		182.000.000								182.000.000		182.000.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	72.000.000		72.000.000								72.000.000		72.000.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	5.000.000		5.000.000								5.000.000		5.000.000			
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	105.000.000		105.000.000								105.000.000		105.000.000			
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	466.000.000			466.000.000	7.400.000						473.400.000			463.400.000	10.000.000	
	+ Ch ng trình truy n thông giáo	450.000.000			450.000.000							450.000.000			450.000.000		
	+ B o hi m cháy n	1.700.000			1.700.000							1.700.000			1.700.000		
	+BS KP Phòng ch ng d ch					10.000.000						10.000.000			10.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	14.300.000			14.300.000	-2.600.000						11.700.000			11.700.000		
	LO I KHO N 130.132	86.190.480.000	69.913.000.000	12.000.000	16.265.480.000	3.840.500.000	1.216.506.000					90.030.980.000	71.129.506.000	12.000.000	16.049.318.000	2.840.156.000	

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
1	B nh viên a khoa t nh (Mã QHNS 1006449) - Kho b c	2.735.800.000			2.735.800.000	365.715.000			-289.042.000	654.757.000		3.101.515.000			2.446.758.000	654.757.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch																
	+ Kinh phí nh m c: 900 gi ng x 21 tr																
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	2.735.800.000			2.735.800.000	365.715.000			-289.042.000	654.757.000		3.101.515.000			2.446.758.000	654.757.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	1.584.800.000			1.584.800.000	46.000.000			46.000.000			1.630.800.000			1.630.800.000		
	+BS Kinh phí 02 BC Ban BVCS					114.958.000			114.958.000			114.958.000			114.958.000		
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhân theo NQ 30/2012	150.000.000			150.000.000	642.857.000			642.857.000			792.857.000			150.000.000	642.857.000	
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	210.000.000			210.000.000	11.900.000			11.900.000			221.900.000			210.000.000	11.900.000	
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	81.000.000			81.000.000							81.000.000			81.000.000		
	+ án b nh vi n v tính	450.000.000			450.000.000	-450.000.000			-450.000.000								
	+ B o hi m cháy n	260.000.000			260.000.000							260.000.000			260.000.000		
2	B nh vi n đa li u (Mã QHNS 1048772) - Kho b c NN t nh	4.769.900.000	4.567.800.000	4.000.000	198.100.000	13.900.000			3.700.000	10.200.000		4.783.800.000	4.567.800.000	4.000.000	201.800.000	10.200.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	4.567.800.000	4.567.800.000									4.567.800.000	4.567.800.000				
	+ Kinh phí nh m c: 100 gi ng x 45 tr	4.500.000.000	4.500.000.000									4.500.000.000	4.500.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng ngu n d b dài h n	67.800.000	67.800.000									67.800.000	67.800.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	4.000.000		4.000.000								4.000.000		4.000.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP(ngu n d b	4.000.000		4.000.000								4.000.000		4.000.000			
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	198.100.000			198.100.000	13.900.000			3.700.000	10.200.000		212.000.000			201.800.000	10.200.000	
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	60.000.000			60.000.000	10.200.000			10.200.000			70.200.000			60.000.000	10.200.000	
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	17.500.000			17.500.000	-2.800.000			-2.800.000			14.700.000			14.700.000		
	+ B o hi m cháy n	14.000.000			14.000.000							14.000.000			14.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	106.600.000			106.600.000	6.500.000			6.500.000			113.100.000			113.100.000		
3	B nh vi n lao và ph i (Mã QHNS 1048773) - Kho b c	4.712.900.000	4.500.000.000		212.900.000	73.900.000			73.900.000			4.786.800.000	4.500.000.000		286.800.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	4.500.000.000	4.500.000.000									4.500.000.000	4.500.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: 100 gi ng x 45 tr	4.500.000.000	4.500.000.000									4.500.000.000	4.500.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	212.900.000			212.900.000	73.900.000			73.900.000			286.800.000			286.800.000		
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	70.000.000			70.000.000	70.000.000			70.000.000			140.000.000			140.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	110.500.000			110.500.000	3.900.000			3.900.000			114.400.000			114.400.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ B o hi m cháy n	24.000.000			24.000.000						24.000.000			24.000.000			
	+ Kinh phí h tr th c hi n Ngh	8.400.000			8.400.000						8.400.000			8.400.000			
4	B nh vi n chuyên khoa tâm th n (Mã QHNS 1077636) -	7.316.000.000	6.750.000.000		566.000.000	-45.541.000			-206.131.000	160.590.000			7.270.459.000	6.750.000.000		359.869.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	6.750.000.000	6.750.000.000								6.750.000.000	6.750.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 150 gi ng x 45 tr	6.750.000.000	6.750.000.000								6.750.000.000	6.750.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	566.000.000			566.000.000	-45.541.000			-206.131.000	160.590.000			520.459.000		359.869.000	160.590.000	
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	430.000.000			430.000.000	-198.331.000			-198.331.000		231.669.000			231.669.000			
	+ KP thuê chuyên gia					105.650.000				105.650.000	105.650.000				105.650.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/																
	+ Kinh phí chi l , t t	130.000.000			130.000.000	-7.800.000			-7.800.000		122.200.000			122.200.000			
	+ B o hi m cháy n	6.000.000			6.000.000						6.000.000			6.000.000			
	+ BS Kinh phí b nh nhân UCRaina					54.940.000				54.940.000	54.940.000				54.940.000		
	+ Kinh phí th c hi n án 1816																
5	B nh vi n y h c c truy n và ph c h i ch c n ng (Mã	400.300.000			400.300.000	258.400.000			258.400.000		658.700.000			400.300.000	258.400.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	400.300.000			400.300.000	258.400.000			258.400.000		658.700.000			400.300.000	258.400.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	50.400.000			50.400.000	8.400.000			8.400.000		58.800.000			50.400.000	8.400.000		
	+ Ch ng trình PHCN d a vào	60.000.000			60.000.000						60.000.000			60.000.000			
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	50.000.000			50.000.000	250.000.000			250.000.000		300.000.000			50.000.000	250.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	224.900.000			224.900.000						224.900.000			224.900.000			
	+ B o hi m cháy n	15.000.000			15.000.000						15.000.000			15.000.000			
6	B nh vi n a khoa khu v c Cam Ranh (Mã QHNS	5.949.100.000	5.355.000.000		594.100.000	150.000.000			150.000.000		6.099.100.000	5.355.000.000		594.100.000	150.000.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	5.355.000.000	5.355.000.000								5.355.000.000	5.355.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 255 gi ng x 21 tr	5.355.000.000	5.355.000.000								5.355.000.000	5.355.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	594.100.000			594.100.000	150.000.000			150.000.000		744.100.000			594.100.000	150.000.000		
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	150.000.000			150.000.000	150.000.000			150.000.000		300.000.000			150.000.000	150.000.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/																
	+ Kinh phí chi l , t t	347.100.000			347.100.000						347.100.000			347.100.000			

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ B o hi m cháy n	77.000.000			77.000.000						77.000.000			77.000.000			
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	20.000.000			20.000.000						20.000.000			20.000.000			
7	B nh vi n a khoa khu v c Ninh Hoà (Mã QHNS	5.914.100.000	5.422.600.000	4.000.000	487.500.000	131.703.000	-26.883.000				6.045.803.000	5.395.717.000	4.000.000	577.022.000	69.064.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	5.422.600.000	5.422.600.000			-26.883.000	-26.883.000				5.395.717.000	5.395.717.000					
	+ Kinh phí nh m c: 255 gi ng x 21 tr	5.355.000.000	5.355.000.000								5.355.000.000	5.355.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng ngu n d b dài h n	67.600.000	67.600.000								40.717.000	40.717.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	4.000.000		4.000.000							4.000.000		4.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP(ngu n d b	4.000.000		4.000.000							4.000.000		4.000.000				
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	487.500.000			487.500.000	158.586.000					646.086.000			577.022.000	69.064.000		
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	100.000.000			100.000.000	69.064.000					169.064.000			100.000.000	69.064.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	8.400.000			8.400.000						8.400.000			8.400.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	347.100.000			347.100.000	1.300.000					348.400.000			348.400.000			
	+ B o hi m cháy n	27.000.000			27.000.000						27.000.000			27.000.000			
	+BS KP tính gi m biên ch					88.222.000					88.222.000			88.222.000			
	+ Kinh phí ngu n d b																
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	5.000.000			5.000.000						5.000.000			5.000.000			
8	B nh viên b nh Nhi t i (Mã QHNS 1122022) - Kho	4.657.500.000	4.500.000.000		157.500.000	84.324.000					4.741.824.000	4.500.000.000		157.500.000	84.324.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	4.500.000.000	4.500.000.000								4.500.000.000	4.500.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 100 gi ng x 45 tr	4.500.000.000	4.500.000.000								4.500.000.000	4.500.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	157.500.000			157.500.000	84.324.000					241.824.000			157.500.000	84.324.000		
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	20.000.000			20.000.000	9.324.000					29.324.000			20.000.000	9.324.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	33.600.000			33.600.000						33.600.000			33.600.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	81.900.000			81.900.000						81.900.000			81.900.000			
	+ B o hi m cháy n	22.000.000			22.000.000						22.000.000			22.000.000			
	+ BS Kinh phí h i ngh Asean					75.000.000					75.000.000			75.000.000			
	+ Kinh phí th c hi n án 1816																
9	Trung tâm y t Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho	5.655.300.000	5.460.000.000		195.300.000						5.655.300.000	5.460.000.000		195.300.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	5.460.000.000	5.460.000.000								5.460.000.000	5.460.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 130 gi ng (nhà h sinh 30 + phòng	5.460.000.000	5.460.000.000								5.460.000.000	5.460.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56																
	+ 10% t t k i m th c h i n CCTL																
	Kinh phí không th c h i n ch t ch	195.300.000			195.300.000						195.300.000				195.300.000		
	+ KP chi h tr t i n n b nh nhã																
	+ Kinh phí chi l , t t	170.300.000			170.300.000						170.300.000			170.300.000			
	+ B o h i m cháy n	20.000.000			20.000.000						20.000.000			20.000.000			
	+ Kinh phí th c h i n án 1816	5.000.000			5.000.000						5.000.000			5.000.000			
10	Trung tâm y t Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho	1.429.500.000	1.358.000.000		71.500.000	227.854.000					1.657.354.000	1.358.000.000		299.354.000			
	Kinh phí giao th c h i n ch t ch	1.358.000.000	1.358.000.000								1.358.000.000	1.358.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: phòng khám 20 gi ng x 42 tr	840.000.000	840.000.000								840.000.000	840.000.000					
	+ Kinh phí d nh m c 10 biên ch VP	518.000.000	518.000.000								518.000.000	518.000.000					
	Kinh phí th c h i n c i cách t i n l ng																
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56																
	Kinh phí không th c h i n ch t ch	71.500.000			71.500.000	227.854.000					299.354.000			299.354.000			
	+ KP chi h tr t i n n b nh nhã	5.000.000			5.000.000	-5.000.000								-5.000.000			
	+ BS Kinh phí tính gi m biên ch					232.854.000					232.854.000			232.854.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	45.500.000			45.500.000						45.500.000			45.500.000			
	+ B o h i m cháy n	16.000.000			16.000.000						16.000.000			16.000.000			
	+ Kinh phí th c h i n án 1816	5.000.000			5.000.000						5.000.000			5.000.000			
11	Trung tâm y t V n Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho	5.712.900.000	5.340.000.000		372.900.000	108.400.000					5.821.300.000	5.340.000.000		372.900.000	108.400.000		
	Kinh phí giao th c h i n ch t ch	5.340.000.000	5.340.000.000								5.340.000.000	5.340.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: B nh vi n 150 gi ng x 30 tr +	5.340.000.000	5.340.000.000								5.340.000.000	5.340.000.000					
	Kinh phí th c h i n c i cách t i n l ng																
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56																
	Kinh phí không th c h i n ch t ch	372.900.000			372.900.000	108.400.000					481.300.000			372.900.000	108.400.000		
	+ KP chi h tr t i n n b nh nhã	60.000.000			60.000.000	100.000.000					160.000.000			60.000.000	100.000.000		
	+ BS KP h tr theo Ngh quy t					8.400.000					8.400.000			8.400.000			
	+ B o h i m cháy n	83.000.000			83.000.000						83.000.000			83.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	224.900.000			224.900.000						224.900.000			224.900.000			
	+ Kinh phí th c h i n án 1816	5.000.000			5.000.000						5.000.000			5.000.000			

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
12	Trung tâm y t Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho	4.797.100.000	4.507.600.000	4.000.000	285.500.000	21.548.000	-16.611.000			38.159.000		4.818.648.000	4.490.989.000	4.000.000	285.500.000	38.159.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	4.507.600.000	4.507.600.000			-16.611.000	-16.611.000					4.490.989.000	4.490.989.000				
	+ Kinh phí nh m c: 20 gi ng (phòng khám) x 42 tr	840.000.000	840.000.000									840.000.000	840.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: 120gi ng x 30 tr (BV)	3.600.000.000	3.600.000.000									3.600.000.000	3.600.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng ngu n d b dài h n	67.600.000	67.600.000			-16.611.000	-16.611.000					50.989.000	50.989.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	4.000.000		4.000.000								4.000.000		4.000.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (ngu n d b	4.000.000		4.000.000								4.000.000		4.000.000			
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	285.500.000			285.500.000	38.159.000				38.159.000		323.659.000			285.500.000	38.159.000	
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	55.000.000			55.000.000	38.159.000				38.159.000		93.159.000			55.000.000	38.159.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	188.500.000			188.500.000							188.500.000			188.500.000		
	+ B o hi m cháy n	37.000.000			37.000.000							37.000.000			37.000.000		
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	5.000.000			5.000.000							5.000.000			5.000.000		
13	Trung tâm y t Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho	6.916.300.000	6.540.000.000		376.300.000	31.600.000			-8.400.000	40.000.000		6.947.900.000	6.540.000.000		367.900.000	40.000.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	6.540.000.000	6.540.000.000									6.540.000.000	6.540.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: 190 gi ng (i u tr) x 30 tr + 20	6.540.000.000	6.540.000.000									6.540.000.000	6.540.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	376.300.000			376.300.000	31.600.000			-8.400.000	40.000.000		407.900.000			367.900.000	40.000.000	
	+ KP chi h tr tí n n b nh nhâ	70.000.000			70.000.000	40.000.000				40.000.000		110.000.000			70.000.000	40.000.000	
	+ B o hi m cháy n	69.500.000			69.500.000							69.500.000			69.500.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	8.400.000			8.400.000	-8.400.000			-8.400.000								
	+ Kinh phí chi l , t t	218.400.000			218.400.000							218.400.000			218.400.000		
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	10.000.000			10.000.000							10.000.000			10.000.000		
14	Trung tâm y t Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho	4.340.400.000	4.020.000.000		320.400.000	1.399.755.000	1.260.000.000			139.755.000		5.740.155.000	5.280.000.000		320.400.000	139.755.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	4.020.000.000	4.020.000.000			1.260.000.000	1.260.000.000					5.280.000.000	5.280.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: B nh vi n 120 gi ng x 30 tr +	4.020.000.000	4.020.000.000			1.260.000.000	1.260.000.000					5.280.000.000	5.280.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	320.400.000			320.400.000	139.755.000				139.755.000		460.155.000			320.400.000	139.755.000	

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ KP chi h tr ti n n b nh nhâ	30.000.000			30.000.000	97.755.000				97.755.000		127.755.000			30.000.000	97.755.000	
	+ B o hi m cháy n	67.000.000			67.000.000							67.000.000			67.000.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/					42.000.000				42.000.000		42.000.000				42.000.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	218.400.000			218.400.000							218.400.000			218.400.000		
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	5.000.000			5.000.000							5.000.000			5.000.000		
15	Trung tâm y t Khánh S n (Mã QHNS 1077638) - Kho	5.968.800.000	4.900.000.000		1.068.800.000	631.021.000				631.021.000		6.599.821.000	4.900.000.000		1.068.800.000	631.021.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	4.900.000.000	4.900.000.000									4.900.000.000	4.900.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: B nh vi n 70 gi ng x 61,6 tr +	4.900.000.000	4.900.000.000									4.900.000.000	4.900.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	1.068.800.000			1.068.800.000	631.021.000				631.021.000		1.699.821.000			1.068.800.000	631.021.000	
	+ KP chi h tr ti n n b nh nhâ	500.000.000			500.000.000	263.641.000				263.641.000		763.641.000			500.000.000	263.641.000	
	+ B o hi m cháy n	26.000.000			26.000.000							26.000.000			26.000.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	429.000.000			429.000.000	367.380.000				367.380.000		796.380.000			429.000.000	367.380.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	98.800.000			98.800.000							98.800.000			98.800.000		
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	15.000.000			15.000.000							15.000.000			15.000.000		
16	Trung tâm y t Khánh V nh (Mã QHNS 1048724) - Kho	7.988.580.000	6.692.000.000		1.296.580.000	1.069.717.000				574.231.000	495.486.000	9.058.297.000	6.692.000.000		1.870.811.000	495.486.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	6.692.000.000	6.692.000.000									6.692.000.000	6.692.000.000				
	+ Kinh phí nh m c: B nh vi n 80 gi ng x 61,6 tr +	6.692.000.000	6.692.000.000									6.692.000.000	6.692.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	1.296.580.000			1.296.580.000	1.069.717.000				574.231.000	495.486.000	2.366.297.000			1.870.811.000	495.486.000	
	+ KP chi h tr ti n n b nh nhâ	500.000.000			500.000.000	583.331.000				583.331.000		1.083.331.000			1.083.331.000		
	+ B o hi m cháy n	42.000.000			42.000.000							42.000.000			42.000.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	605.480.000			605.480.000	460.486.000				460.486.000		1.065.966.000			605.480.000	460.486.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	139.100.000			139.100.000	-9.100.000				-9.100.000		130.000.000			130.000.000		
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	10.000.000			10.000.000							10.000.000			10.000.000		
	+Kinh phí tí n b ng																
	+ BS kinh phí chuy n vi n					35.000.000				35.000.000		35.000.000				35.000.000	

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
17	V n phòng S Y t (Mã QHNS 1037399) - Kho b c	6.476.000.000			6.476.000.000	-231.796.000						6.244.204.000				6.244.204.000	
	+ Mua s m trang thi t b ngành y t	6.300.000.000			6.300.000.000	-69.796.000						6.230.204.000				6.230.204.000	
	+ án Bình ng gi i	162.000.000			162.000.000	-162.000.000											
	+ Kinh phí th c hi n án 1816	14.000.000			14.000.000							14.000.000				14.000.000	
18	Ban Qu n lý d án Khám ch a b nh ng i nghèo (Mã	450.000.000			450.000.000	-450.000.000											
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	450.000.000			450.000.000	-450.000.000											
	KP khám ch a b nh ng i nghèo	450.000.000			450.000.000	-450.000.000											
	LO I KHO N 130.132 (xã)	106.251.870.000	87.636.000.000	15.798.500.000	2.817.370.000	6.926.972.000	6.351.000.000	-26.750.000	602.722.000		113.178.842.000	87.636.000.000	22.149.500.000	2.790.620.000	602.722.000		
1	Trung tâm y t Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho	20.244.300.000	17.280.920.000	2.239.980.000	723.400.000	556.265.000		588.000.000	-31.735.000			20.800.565.000	17.280.920.000	2.827.980.000	691.665.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	17.280.920.000	17.280.920.000									17.280.920.000	17.280.920.000				
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 27 tr m x	9.720.000.000	9.720.000.000									9.720.000.000	9.720.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng c a phân Tr m y t xã ph ng: 5 tr m x	900.000.000	900.000.000									900.000.000	900.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	5.245.000.000	5.245.000.000									5.245.000.000	5.245.000.000				
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 70 ng i x 1,210tr	304.920.000	304.920.000									304.920.000	304.920.000				
	+ Kinh phí H 68 : 32 ng i(l ng 730.000 ng + 480.000	1.111.000.000	1.111.000.000									1.111.000.000	1.111.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	2.239.980.000		2.239.980.000		588.000.000		588.000.000				2.827.980.000		2.827.980.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	960.300.000		960.300.000								960.300.000		960.300.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	83.000.000		83.000.000								83.000.000		83.000.000			
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	22.680.000		22.680.000								22.680.000		22.680.000			
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					588.000.000		588.000.000				588.000.000		588.000.000			
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	1.174.000.000		1.174.000.000								1.174.000.000		1.174.000.000			
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	723.400.000			723.400.000	-31.735.000						691.665.000				691.665.000	
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	397.800.000			397.800.000	-27.585.000						370.215.000				370.215.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	325.600.000			325.600.000	-4.150.000						321.450.000				321.450.000	
2	Trung tâm y t Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho	10.742.030.000	9.868.920.000	458.000.000	415.110.000	783.792.000		598.000.000		185.792.000		11.525.822.000	9.868.920.000	1.056.000.000	415.110.000	185.792.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	9.868.920.000	9.868.920.000									9.868.920.000	9.868.920.000				
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 15 tr m x	5.400.000.000	5.400.000.000									5.400.000.000	5.400.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng c a phân Tr m y t xã ph ng: 4 tr m x	720.000.000	720.000.000									720.000.000	720.000.000				
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	2.821.000.000	2.821.000.000									2.821.000.000	2.821.000.000				
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 34 ng i x 1,210tr	198.920.000	198.920.000									198.920.000	198.920.000				
	+ kinh phí H 68:19 ng i(l ng 730.000 ng + 480.000	729.000.000	729.000.000									729.000.000	729.000.000				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	458.000.000		458.000.000		598.000.000		598.000.000				1.056.000.000		1.056.000.000			

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	77.200.000		77.200.000							77.200.000		77.200.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	54.000.000		54.000.000							54.000.000		54.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	14.800.000		14.800.000							14.800.000		14.800.000				
	- BS t n l ng theo N 72/2018/N -CP					598.000.000		598.000.000			598.000.000		598.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	312.000.000		312.000.000							312.000.000		312.000.000				
	+ 10% t t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	415.110.000			415.110.000	185.792.000				185.792.000	600.902.000			415.110.000	185.792.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	254.060.000		254.060.000		185.792.000					439.852.000			254.060.000	185.792.000		
	+ Kinh phí chi l , t t	161.050.000		161.050.000							161.050.000			161.050.000			
3	Trung tâm y t V n Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho	13.753.980.000	8.856.260.000	4.608.020.000	289.700.000						13.753.980.000	8.856.260.000	4.608.020.000	289.700.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	8.856.260.000	8.856.260.000								8.856.260.000	8.856.260.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 13 tr m x 360	4.680.000.000	4.680.000.000								4.680.000.000	4.680.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a phân Tr m y t xã ph ng: 3 tr m x	540.000.000	540.000.000								540.000.000	540.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	2.666.000.000	2.666.000.000								2.666.000.000	2.666.000.000					
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 86 ng i x 1,210tr	476.260.000	476.260.000								476.260.000	476.260.000					
	+ Kinh phí H 68: 18 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	494.000.000	494.000.000								494.000.000	494.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	4.608.020.000		4.608.020.000							4.608.020.000		4.608.020.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	464.600.000		464.600.000							464.600.000		464.600.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	37.000.000		37.000.000							37.000.000		37.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	35.420.000		35.420.000							35.420.000		35.420.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	373.000.000		373.000.000							373.000.000		373.000.000				
	+ Ph c p u ãi vùng c bi t khó kh n theo Q 131, Q	3.698.000.000		3.698.000.000							3.698.000.000		3.698.000.000				
	+ 10% t t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	289.700.000			289.700.000						289.700.000			289.700.000			
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	121.500.000		121.500.000							121.500.000			121.500.000			
	+ Kinh phí chi l , t t YT xã, YT	168.200.000		168.200.000							168.200.000			168.200.000			
4	Trung tâm y t Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho	19.638.150.000	17.191.270.000	1.860.970.000	585.910.000	211.000.000				211.000.000	19.849.150.000	17.191.270.000	1.860.970.000	585.910.000	211.000.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	17.191.270.000	17.191.270.000								17.191.270.000	17.191.270.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 27 x 360	9.720.000.000	9.720.000.000								9.720.000.000	9.720.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a phân Tr m y t xã ph ng: 2 tr m x	360.000.000	360.000.000								360.000.000	360.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	5.247.000.000	5.247.000.000								5.247.000.000	5.247.000.000					
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 168 ng i x 1,210tr	884.270.000	884.270.000								884.270.000	884.270.000					
	+ Kinh phí H 68: 29 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	980.000.000	980.000.000								980.000.000	980.000.000					

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	1.860.970.000		1.860.970.000							1.860.970.000		1.860.970.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	918.200.000		918.200.000							918.200.000		918.200.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	73.000.000		73.000.000							73.000.000		73.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	65.770.000		65.770.000							65.770.000		65.770.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	804.000.000		804.000.000							804.000.000		804.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	585.910.000			585.910.000	211.000.000				211.000.000	796.910.000			585.910.000	211.000.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	277.360.000			277.360.000	211.000.000					488.360.000			277.360.000	211.000.000		
	+ Kinh phí chi l , t t YT xã, YT	308.550.000			308.550.000						308.550.000			308.550.000			
5	Trung tâm y t Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho	13.297.370.000	11.724.040.000	1.254.980.000	318.350.000	132.975.000				38.785.000	94.190.000	13.430.345.000	11.724.040.000	1.254.980.000	357.135.000	94.190.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	11.724.040.000	11.724.040.000								11.724.040.000	11.724.040.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 19 tr m x 360	6.840.000.000	6.840.000.000								6.840.000.000	6.840.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	3.516.000.000	3.516.000.000								3.516.000.000	3.516.000.000					
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 139 ng i x 1,210tr	649.040.000	649.040.000								649.040.000	649.040.000					
	+ Kinh phí H 68: 19 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	719.000.000	719.000.000								719.000.000	719.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	1.254.980.000		1.254.980.000							1.254.980.000		1.254.980.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	611.700.000		611.700.000							611.700.000		611.700.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	53.000.000		53.000.000							53.000.000		53.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	48.280.000		48.280.000							48.280.000		48.280.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	542.000.000		542.000.000							542.000.000		542.000.000				
	+ Ph c p u ãi mi n núi theo TT 06 và N 116																
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	318.350.000			318.350.000	132.975.000				38.785.000	94.190.000	451.325.000		357.135.000	94.190.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	117.000.000			117.000.000	132.975.000					249.975.000			155.785.000	94.190.000		
	+ Kinh phí chi l , t t YT xã, YT	201.350.000			201.350.000						201.350.000			201.350.000			
6	Trung tâm y t Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho	10.356.040.000	9.015.490.000	1.080.750.000	259.800.000	524.384.000					446.004.000	78.380.000	10.880.424.000	9.015.490.000	1.526.754.000	259.800.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	9.015.490.000	9.015.490.000								9.015.490.000	9.015.490.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 14 tr m x	5.040.000.000	5.040.000.000								5.040.000.000	5.040.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	3.043.000.000	3.043.000.000								3.043.000.000	3.043.000.000					
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 82 ng i x 1,210tr	442.490.000	442.490.000								442.490.000	442.490.000					
	+ Kinh phí H 68: 14 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	490.000.000	490.000.000								490.000.000	490.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	1.080.750.000		1.080.750.000		446.004.000				446.004.000	1.526.754.000		1.526.754.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	411.400.000		411.400.000							411.400.000		411.400.000				

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	36.000.000		36.000.000							36.000.000		36.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	27.650.000		27.650.000							27.650.000		27.650.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	347.000.000		347.000.000							347.000.000		347.000.000				
	+ Ph c p u ãi vùng c b i t khó kh n theo Q 131, Q + 10% t i t k i m th c h i n CCTL	258.700.000		258.700.000		446.004.000		446.004.000			704.704.000		704.704.000				
	Kinh phí không th c h i n ch t ch	259.800.000			259.800.000	78.380.000			78.380.000		338.180.000			259.800.000	78.380.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	115.300.000			115.300.000	78.380.000			78.380.000		193.680.000			115.300.000	78.380.000		
	+ Kinh phí chi l , t t YT xã, YT	144.500.000			144.500.000						144.500.000			144.500.000			
7	Trung tâm y t Khánh S n (Mã QHNS 1077638) - Kho	7.479.680.000	4.941.900.000	2.456.980.000	80.800.000	87.775.000			54.415.000	33.360.000	7.567.455.000	4.941.900.000	2.511.395.000	80.800.000	33.360.000		
	Kinh phí giao th c h i n ch t ch	4.941.900.000	4.941.900.000								4.941.900.000	4.941.900.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 8 tr m x	2.880.000.000	2.880.000.000								2.880.000.000	2.880.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	1.590.000.000	1.590.000.000								1.590.000.000	1.590.000.000					
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 6 ng i x 1,210tr x	214.900.000	214.900.000								214.900.000	214.900.000					
	+ Kinh phí H 68: 8 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	257.000.000	257.000.000								257.000.000	257.000.000					
	Kinh phí th c h i n c i cách t i n l ng	2.456.980.000		2.456.980.000		54.415.000			54.415.000		2.511.395.000		2.511.395.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	282.000.000		282.000.000							282.000.000		282.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	19.000.000		19.000.000							19.000.000		19.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	15.980.000		15.980.000							15.980.000		15.980.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	245.000.000		245.000.000							245.000.000		245.000.000				
	+ Ph c p u ãi vùng c b i t khó kh n theo Q 131, Q + 10% t i t k i m th c h i n CCTL	1.895.000.000		1.895.000.000		54.415.000		54.415.000			1.949.415.000		1.949.415.000				
	Kinh phí không th c h i n ch t ch	80.800.000			80.800.000	33.360.000			33.360.000		114.160.000			80.800.000	33.360.000		
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/					33.360.000			33.360.000		33.360.000				33.360.000		
	+ Kinh phí chi l , t t YT xã, YT	80.800.000			80.800.000						80.800.000			80.800.000			
8	Trung tâm y t Khánh V nh (Mã QHNS 1048724) - Kho	10.740.320.000	8.757.200.000	1.838.820.000	144.300.000	4.630.781.000			4.664.581.000	-33.800.000	15.371.101.000	8.757.200.000	6.503.401.000	110.500.000			
	Kinh phí giao th c h i n ch t ch	8.757.200.000	8.757.200.000								8.757.200.000	8.757.200.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a Tr m y t xã ph ng: 14 tr m x	5.040.000.000	5.040.000.000								5.040.000.000	5.040.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng c a phân Tr m y t xã ph ng: 1 tr m x	180.000.000	180.000.000								180.000.000	180.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	2.558.000.000	2.558.000.000								2.558.000.000	2.558.000.000					
	+ Kinh phí tr c p y t thôn b n: 0,3 x 4 ng i x 1,210tr x	402.200.000	402.200.000								402.200.000	402.200.000					
	+ Kinh phí H 68: 14 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	577.000.000	577.000.000								577.000.000	577.000.000					
	Kinh phí th c h i n c i cách t i n l ng	1.838.820.000		1.838.820.000		4.664.581.000			4.664.581.000		6.503.401.000		6.503.401.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	450.100.000		450.100.000							450.100.000		450.100.000				

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên (ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên (ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên (ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên (ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên (ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên (ngu n 16)
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	43.000.000		43.000.000							43.000.000		43.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (YTTB)	29.920.000		29.920.000							29.920.000		29.920.000				
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	158.000.000		158.000.000							158.000.000		158.000.000				
	+ Ph c p u ã vùng c bi t khó kh n theo Q 131, Q + 10% t t ki m th c hi n CCTL	1.157.800.000		1.157.800.000		4.664.581.000		4.664.581.000			5.822.381.000		5.822.381.000				
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	144.300.000			144.300.000	-33.800.000			-33.800.000		110.500.000			110.500.000			
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/																
	+ Kinh phí chi l , t t YT xã, YT	144.300.000			144.300.000	-33.800.000			-33.800.000		110.500.000			110.500.000			
	LO I KHO N 130.139	28.214.200.000	21.100.000.000	2.095.000.000	5.019.200.000	221.874.000		322.000.000	-110.126.000	10.000.000	28.436.074.000	21.100.000.000	2.417.000.000	4.909.074.000	10.000.000		
1	Trung tâm y t Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho	1.750.340.000	1.217.000.000	148.000.000	385.340.000	36.850.000			38.000.000	-1.150.000	1.787.190.000	1.217.000.000	186.000.000	384.190.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.217.000.000	1.217.000.000								1.217.000.000	1.217.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 13 ng i	815.000.000	815.000.000								815.000.000	815.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	402.000.000	402.000.000								402.000.000	402.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách t n l ng	148.000.000		148.000.000		38.000.000		38.000.000			186.000.000		186.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	75.000.000		75.000.000							75.000.000		75.000.000				
	- BS t n l ng theo N 72/2018/N -CP					38.000.000		38.000.000			38.000.000		38.000.000				
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	73.000.000		73.000.000							73.000.000		73.000.000				
	+ 10% t t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	385.340.000			385.340.000	-1.150.000			-1.150.000		384.190.000			384.190.000			
	+ Kinh phí d án phòng ch ng suy dinh d ng	336.840.000			336.840.000						336.840.000			336.840.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	31.600.000			31.600.000						31.600.000			31.600.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	16.900.000			16.900.000	-1.150.000			-1.150.000		15.750.000			15.750.000			
2	Trung tâm y t Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho	1.378.290.000	1.007.000.000	89.000.000	282.290.000	35.000.000			35.000.000		1.413.290.000	1.007.000.000	124.000.000	282.290.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.007.000.000	1.007.000.000								1.007.000.000	1.007.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB12 ng i	686.000.000	686.000.000								686.000.000	686.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	321.000.000	321.000.000								321.000.000	321.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách t n l ng	89.000.000		89.000.000		35.000.000		35.000.000			124.000.000		124.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	60.000.000		60.000.000							60.000.000		60.000.000				
	- BS t n l ng theo N 72/2018/N -CP					35.000.000		35.000.000			35.000.000		35.000.000				
	+ Ph c p u ã ngành theo N 56	29.000.000		29.000.000							29.000.000		29.000.000				
	+ 10% t t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	282.290.000			282.290.000						282.290.000			282.290.000			
	+ Kinh phí d án phòng ch ng suy dinh d ng	246.990.000			246.990.000						246.990.000			246.990.000			

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	19.700.000			19.700.000						19.700.000			19.700.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	15.600.000			15.600.000						15.600.000			15.600.000			
3	Trung tâm y t V n Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho	1.552.720.000	1.262.000.000	145.000.000	145.720.000						1.552.720.000	1.262.000.000	145.000.000	145.720.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.262.000.000	1.262.000.000								1.262.000.000	1.262.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 13 ng i	836.000.000	836.000.000								836.000.000	836.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	426.000.000	426.000.000								426.000.000	426.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	145.000.000		145.000.000							145.000.000		145.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	80.000.000		80.000.000							80.000.000		80.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	65.000.000		65.000.000							65.000.000		65.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	145.720.000			145.720.000						145.720.000			145.720.000			
	+ Kinh phí án phòng ch ng suy dinh d ng	111.020.000			111.020.000						111.020.000			111.020.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	17.800.000			17.800.000						17.800.000			17.800.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	16.900.000			16.900.000						16.900.000			16.900.000			
4	Trung tâm y t Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho	1.483.690.000	1.106.000.000	113.000.000	264.690.000						1.483.690.000	1.106.000.000	113.000.000	264.690.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.106.000.000	1.106.000.000								1.106.000.000	1.106.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 12 ng i	747.000.000	747.000.000								747.000.000	747.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	359.000.000	359.000.000								359.000.000	359.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	113.000.000		113.000.000							113.000.000		113.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	67.000.000		67.000.000							67.000.000		67.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	46.000.000		46.000.000							46.000.000		46.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	264.690.000			264.690.000						264.690.000			264.690.000			
	+ Kinh phí án phòng ch ng suy dinh d ng	217.490.000			217.490.000						217.490.000			217.490.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	31.600.000			31.600.000						31.600.000			31.600.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	15.600.000			15.600.000						15.600.000			15.600.000			
5	Trung tâm y t Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho	1.327.100.000	1.086.000.000	114.000.000	127.100.000						1.327.100.000	1.086.000.000	114.000.000	127.100.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.086.000.000	1.086.000.000								1.086.000.000	1.086.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 12 ng i	729.000.000	729.000.000								729.000.000	729.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	357.000.000	357.000.000								357.000.000	357.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	114.000.000		114.000.000							114.000.000		114.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	67.000.000		67.000.000							67.000.000		67.000.000				

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	47.000.000		47.000.000							47.000.000		47.000.000				
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	127.100.000			127.100.000						127.100.000			127.100.000			
	+ Kinh phí án phòng ch ng suy dinh d ng	87.800.000			87.800.000						87.800.000			87.800.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	23.700.000			23.700.000						23.700.000			23.700.000			
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/																
	+ Kinh phí chi l , t t	15.600.000			15.600.000						15.600.000			15.600.000			
6	Trung tâm y t Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho	1.084.170.000	842.000.000	74.000.000	168.170.000						1.084.170.000	842.000.000	74.000.000	168.170.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	842.000.000	842.000.000								842.000.000	842.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB11 ng i	573.000.000	573.000.000								573.000.000	573.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	269.000.000	269.000.000								269.000.000	269.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tỉ n l ng	74.000.000		74.000.000							74.000.000		74.000.000				
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	50.000.000		50.000.000							50.000.000		50.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	24.000.000		24.000.000							24.000.000		24.000.000				
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	168.170.000			168.170.000						168.170.000			168.170.000			
	+ Kinh phí án phòng ch ng suy dinh d ng	135.070.000			135.070.000						135.070.000			135.070.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	18.800.000			18.800.000						18.800.000			18.800.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	14.300.000			14.300.000						14.300.000			14.300.000			
7	Trung tâm y t Khánh S n (Mã QHNS 1077638) - Kho	1.466.660.000	1.026.000.000	98.000.000	342.660.000						1.466.660.000	1.026.000.000	98.000.000	342.660.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.026.000.000	1.026.000.000								1.026.000.000	1.026.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB10 ng i	679.000.000	679.000.000								679.000.000	679.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	347.000.000	347.000.000								347.000.000	347.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tỉ n l ng	98.000.000		98.000.000							98.000.000		98.000.000				
	- BS tỉ n l ng theo N 47/2017/N -CP	65.000.000		65.000.000							65.000.000		65.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	33.000.000		33.000.000							33.000.000		33.000.000				
	+ 10% tỉ t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	342.660.000			342.660.000						342.660.000			342.660.000			
	+ Kinh phí án phòng ch ng suy dinh d ng	316.660.000			316.660.000						316.660.000			316.660.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	13.000.000			13.000.000						13.000.000			13.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	13.000.000			13.000.000						13.000.000			13.000.000			
8	Trung tâm y t Khánh V nh (Mã QHNS 1048724) - Kho	1.305.930.000	853.000.000	73.000.000	379.930.000	-5.200.000					1.300.730.000	853.000.000	73.000.000	374.730.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	853.000.000	853.000.000								853.000.000	853.000.000					

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Kinh phí nh m c: 10 ng i	581.000.000	581.000.000								581.000.000	581.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	272.000.000	272.000.000								272.000.000	272.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	73.000.000		73.000.000							73.000.000		73.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	51.000.000		51.000.000							51.000.000		51.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	22.000.000		22.000.000							22.000.000		22.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	379.930.000			379.930.000	-5.200.000			-5.200.000		374.730.000			374.730.000			
	+ Kinh phí án phòng ch ng suy dinh d ng	348.130.000			348.130.000						348.130.000			348.130.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	18.800.000			18.800.000						18.800.000			18.800.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	13.000.000			13.000.000	-5.200.000			-5.200.000		7.800.000			7.800.000			
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/																
9	Trung tâm ph c h i ch c n ng - GDTEKT (Mã QHNS	5.113.800.000	3.663.000.000	718.000.000	732.800.000	82.774.000		165.000.000	-92.226.000	10.000.000	5.196.574.000	3.663.000.000	883.000.000	640.574.000	10.000.000		
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	3.663.000.000	3.663.000.000								3.663.000.000	3.663.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB 33 ng i	2.247.000.000	2.247.000.000								2.247.000.000	2.247.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	1.027.000.000	1.027.000.000								1.027.000.000	1.027.000.000					
	+ Kinh phí H 68: 9 ng i (l ng 730.000 ng + 480.000	389.000.000	389.000.000								389.000.000	389.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	718.000.000		718.000.000		165.000.000		165.000.000			883.000.000		883.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	192.000.000		192.000.000							192.000.000		192.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	29.000.000		29.000.000							29.000.000		29.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					165.000.000		165.000.000			165.000.000		165.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56+N 54	497.000.000		497.000.000							497.000.000		497.000.000				
	+10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	732.800.000			732.800.000	-82.226.000			-92.226.000	10.000.000	650.574.000			640.574.000	10.000.000		
	+ Ch ng trình ph c h i ch c n ng đ a vào c ng ng	120.000.000			120.000.000						120.000.000			120.000.000			
	+ KP ph c h i ch c n ng và DGTEKT	243.000.000			243.000.000						243.000.000			243.000.000			
	+ án ng i khuỵ t t t (theo Q s 3514/Q -UBND)	90.000.000			90.000.000	10.000.000				10.000.000	100.000.000			90.000.000	10.000.000		
	+ Kinh phí th c hi n Thông t liên t ch s 42/2013 v chính	224.000.000			224.000.000	-86.876.000			-86.876.000		137.124.000			137.124.000			
	+ B o hi m cháy n	1.200.000			1.200.000						1.200.000			1.200.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	54.600.000			54.600.000	-5.350.000			-5.350.000		49.250.000			49.250.000			
10	Trung tâm Giám nh y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho	1.314.200.000	1.289.000.000		25.200.000						1.314.200.000	1.289.000.000		25.200.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.289.000.000	1.289.000.000								1.289.000.000	1.289.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 14 ng i	841.000.000	841.000.000								841.000.000	841.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	412.000.000	412.000.000								412.000.000	412.000.000					

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Kinh phí H 68: 1 ng i (l ng 730.000 ng + 480.000	36.000.000	36.000.000								36.000.000	36.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	25.200.000			25.200.000						25.200.000			25.200.000			
	+ B o hi m cháy n	7.000.000			7.000.000						7.000.000			7.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	18.200.000			18.200.000						18.200.000			18.200.000			
11	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho b c	2.459.500.000	1.636.000.000	257.000.000	566.500.000						2.459.500.000	1.636.000.000	257.000.000	566.500.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.636.000.000	1.636.000.000								1.636.000.000	1.636.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB 14 ng i	1.042.000.000	1.042.000.000								1.042.000.000	1.042.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000-1.210.000	483.000.000	483.000.000								483.000.000	483.000.000					
	+ Kinh phí H 68: 2 ng i (l ng 730.000 ng + 480.000	111.000.000	111.000.000								111.000.000	111.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	257.000.000		257.000.000							257.000.000		257.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	91.000.000		91.000.000							91.000.000		91.000.000				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	8.000.000		8.000.000							8.000.000		8.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	158.000.000		158.000.000							158.000.000		158.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	566.500.000			566.500.000						566.500.000		566.500.000				
	+ Kinh phí giám nh pháp y	540.000.000			540.000.000						540.000.000		540.000.000				
	+ B o hi m cháy n	7.000.000			7.000.000						7.000.000		7.000.000				
	+ Kinh phí chi l , t t	19.500.000			19.500.000						19.500.000		19.500.000				
12	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho b c	155.200.000			155.200.000	-11.550.000					143.650.000			143.650.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	155.200.000			155.200.000	-11.550.000					143.650.000			143.650.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	45.500.000			45.500.000	-11.550.000					33.950.000			33.950.000			
	+ B o hi m cháy n	14.700.000			14.700.000						14.700.000			14.700.000			
	+ án ng i khuy t t t (theo Q s 3514/Q -UBND)	90.000.000			90.000.000						90.000.000			90.000.000			
	+ Kinh phí ch ng trình ch m sóc s c kho bà m	5.000.000			5.000.000						5.000.000			5.000.000			
13	Trung tâm huy t h c truy n máu (Mã QHNS 1101964) -	1.268.400.000	1.052.000.000		216.400.000						1.268.400.000	1.052.000.000		216.400.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.052.000.000	1.052.000.000								1.052.000.000	1.052.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: TB20 ng i	1.052.000.000	1.052.000.000								1.052.000.000	1.052.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000																
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng																

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56																
	+ 10% t t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	216.400.000			216.400.000						216.400.000			216.400.000			
	+ Công tác huy t h c truy n máu	180.000.000			180.000.000						180.000.000			180.000.000			
	+ B o hi m cháy n	2.000.000			2.000.000						2.000.000			2.000.000			
	+ KP h tr theo Ngh quy t 17/	8.400.000			8.400.000						8.400.000			8.400.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	26.000.000			26.000.000						26.000.000			26.000.000			
14	Trung tâm ki m nghi m (Mã QHNS 1037760) - Kho b c	3.311.000.000	2.592.000.000	89.000.000	630.000.000	84.000.000					3.395.000.000	2.592.000.000	173.000.000	630.000.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	2.592.000.000	2.592.000.000								2.592.000.000	2.592.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 28 ng i	1.687.000.000	1.687.000.000								1.687.000.000	1.687.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	812.000.000	812.000.000								812.000.000	812.000.000					
	+ Kinh phí H 68: 2 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	93.000.000	93.000.000								93.000.000	93.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	89.000.000		89.000.000		84.000.000	84.000.000				173.000.000		173.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP																
	- BS t n l ng theo N 72/2018/N -CP					84.000.000	84.000.000				84.000.000		84.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	89.000.000		89.000.000							89.000.000		89.000.000				
	+ 10% t t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	630.000.000			630.000.000						630.000.000			630.000.000			
	+ KP Trung tâm ki m nghi m (450.000.000			450.000.000						450.000.000			450.000.000			
	+ KP th c hi n ISOTrung tâm k	135.000.000			135.000.000						135.000.000			135.000.000			
	+ B o hi m cháy n	6.000.000			6.000.000						6.000.000			6.000.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	39.000.000			39.000.000						39.000.000			39.000.000			
15	Trung tâm c p c u ngoài b nh vi n (Mã QHNS	3.224.900.000	2.469.000.000	177.000.000	578.900.000						3.224.900.000	2.469.000.000	177.000.000	578.900.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	2.469.000.000	2.469.000.000								2.469.000.000	2.469.000.000					
	+ Kinh phí nh m c: 25 ng i	1.570.000.000	1.570.000.000								1.570.000.000	1.570.000.000					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	695.000.000	695.000.000								695.000.000	695.000.000					
	+ Kinh phí H 68: 4 ng i (l ng 730.000 + 480.000)	204.000.000	204.000.000								204.000.000	204.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	177.000.000		177.000.000							177.000.000		177.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP	30.000.000		30.000.000							30.000.000		30.000.000				
	- BS t n l ng theo N 47/2017/N -CP (H 68)	15.000.000		15.000.000							15.000.000		15.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	132.000.000		132.000.000							132.000.000		132.000.000				
	+ 10% t t ki m th c hi n CCTL																

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	578.900.000			578.900.000						578.900.000			578.900.000			
	+ Ho t ng c p c u ngoài b nh vi n	540.000.000			540.000.000						540.000.000			540.000.000			
	+ B o hi m cháy n	2.500.000			2.500.000						2.500.000			2.500.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	36.400.000			36.400.000						36.400.000			36.400.000			
16	V n phòng S Y t (Mã QHNS 1037399) - Kho b c	2.000.000			2.000.000						2.000.000			2.000.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	2.000.000			2.000.000						2.000.000			2.000.000			
	+ B o hi m cháy n	2.000.000			2.000.000						2.000.000			2.000.000			
17	Chi c c an toàn v sinh th c ph m - Mã QHNS 1092711) -	8.100.000			8.100.000						8.100.000			8.100.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	8.100.000			8.100.000						8.100.000			8.100.000			
	+ B o hi m cháy n	8.100.000			8.100.000						8.100.000			8.100.000			
18	Chi c c dân s và KHH Gia ình - Mã QHNS 1082954) -	8.200.000			8.200.000						8.200.000			8.200.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	8.200.000			8.200.000						8.200.000			8.200.000			
	+ B o hi m cháy n	8.200.000			8.200.000						8.200.000			8.200.000			
	LO I KHO N 130.151	17.317.200.000	14.141.000.000	2.930.500.000	245.700.000	2.181.000.000		403.000.000		1.778.000.000		19.498.200.000	14.141.000.000	3.333.500.000	245.700.000	1.778.000.000	
1	Trung tâm y t Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho					1.355.656.202		827.556.202	74.000.000		454.100.000		1.355.656.202	827.556.202	74.000.000	454.100.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch					827.556.202		827.556.202			827.556.202		827.556.202				
	-BS Kinh phí ho t ng					827.556.202		827.556.202			827.556.202		827.556.202				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng					74.000.000		74.000.000			74.000.000		74.000.000				
	- BS tí n l ng																
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					74.000.000		74.000.000			74.000.000		74.000.000				
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					454.100.000				454.100.000		454.100.000			454.100.000		
	+ Kinh phí chi l , t t																
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s					454.100.000				454.100.000		454.100.000			454.100.000		
2	Trung tâm y t Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho					724.448.122		422.906.146	102.491.976	150.000	198.900.000		724.448.122	422.906.146	102.491.976	150.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch					422.906.146		422.906.146			422.906.146		422.906.146				
	-BS Kinh phí ho t ng					422.906.146		422.906.146			422.906.146		422.906.146				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng					102.491.976		102.491.976			102.491.976		102.491.976				
	- BS tí n l ng					56.491.976		56.491.976			56.491.976		56.491.976				
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					46.000.000		46.000.000			46.000.000		46.000.000				
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					199.050.000				150.000	198.900.000		199.050.000		150.000	198.900.000	
	+ Kinh phí chi l , t t					150.000				150.000		150.000			150.000		
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s					198.900.000				198.900.000		198.900.000			198.900.000		
3	Trung tâm y t V n Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho					927.253.039		546.335.031	211.568.008	2.850.000	166.500.000		927.253.039	546.335.031	211.568.008	2.850.000	

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch					546.335.031	546.335.031					546.335.031	546.335.031				
	-BS Kinh phí ho t ng					546.335.031	546.335.031					546.335.031	546.335.031				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng					211.568.008		211.568.008				211.568.008		211.568.008			
	- BS tí n l ng					171.568.008		171.568.008				171.568.008		171.568.008			
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					40.000.000		40.000.000				40.000.000		40.000.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					169.350.000			2.850.000	166.500.000		169.350.000			2.850.000	166.500.000	
	+ Kinh phí chi l , t t					2.850.000			2.850.000			2.850.000			2.850.000		
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s					166.500.000				166.500.000		166.500.000				166.500.000	
4	Trung tâm y t Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho					1.282.629.599	880.665.524	70.464.075	300.000	331.200.000		1.282.629.599	880.665.524	70.464.075	300.000	331.200.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch					880.665.524	880.665.524					880.665.524	880.665.524				
	-BS Kinh phí ho t ng					880.665.524	880.665.524					880.665.524	880.665.524				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng					70.464.075		70.464.075				70.464.075		70.464.075			
	- BS tí n l ng					1.464.075		1.464.075				1.464.075		1.464.075			
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					69.000.000		69.000.000				69.000.000		69.000.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					331.500.000			300.000	331.200.000		331.500.000			300.000	331.200.000	
	+ Kinh phí chi l , t t					300.000			300.000			300.000			300.000		
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s					331.200.000				331.200.000		331.200.000				331.200.000	
5	Trung tâm y t Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho					1.006.929.913	737.429.912	31.000.001		238.500.000		1.006.929.913	737.429.912	31.000.001		238.500.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch					737.429.912	737.429.912					737.429.912	737.429.912				
	-BS Kinh phí ho t ng					737.429.912	737.429.912					737.429.912	737.429.912				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng					31.000.001		31.000.001				31.000.001		31.000.001			
	- BS tí n l ng					1		1				1		1			
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					31.000.000		31.000.000				31.000.000		31.000.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					238.500.000				238.500.000		238.500.000			238.500.000		
	+ Kinh phí chi l , t t																
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s					238.500.000				238.500.000		238.500.000				238.500.000	
6	Trung tâm y t Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho					721.114.339	482.818.605	67.145.734	150.000	171.000.000		721.114.339	482.818.605	67.145.734	150.000	171.000.000	
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch					482.818.605	482.818.605					482.818.605	482.818.605				
	-BS Kinh phí ho t ng					482.818.605	482.818.605					482.818.605	482.818.605				
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng					67.145.734		67.145.734				67.145.734		67.145.734			
	- BS tí n l ng					13.145.734		13.145.734				13.145.734		13.145.734			
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP					54.000.000		54.000.000				54.000.000		54.000.000			
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					171.150.000			150.000	171.000.000		171.150.000			150.000	171.000.000	

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018							
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)		
	+ Kinh phí chi l , t t							150.000				150.000				150.000			
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s							171.000.000				171.000.000				171.000.000			
7	Trung tâm y t Khánh S n (Mã QHNS 1077638) - Kho							595.316.782	297.353.112	216.963.670			81.000.000			595.316.782	297.353.112	216.963.670	81.000.000
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch							297.353.112	297.353.112							297.353.112	297.353.112		
	-BS Kinh phí ho t ng							297.353.112	297.353.112							297.353.112	297.353.112		
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng							216.963.670		216.963.670						216.963.670	216.963.670		
	- BS tí n l ng							182.963.670		182.963.670						182.963.670	182.963.670		
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP							34.000.000		34.000.000						34.000.000	34.000.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch							81.000.000					81.000.000			81.000.000		81.000.000	
	+ Kinh phí chi l , t t																		
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s							81.000.000					81.000.000			81.000.000		81.000.000	
8	Trung tâm y t Khánh V nh (Mã QHNS 1048724) - Kho							617.547.086	282.167.053	198.580.033			136.800.000			617.547.086	282.167.053	198.580.033	136.800.000
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch							282.167.053	282.167.053							282.167.053	282.167.053		
	-BS Kinh phí ho t ng							282.167.053	282.167.053							282.167.053	282.167.053		
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng							198.580.033		198.580.033						198.580.033	198.580.033		
	- BS tí n l ng							143.580.033		143.580.033						143.580.033	143.580.033		
	- BS tí n l ng theo N 72/2018/N -CP							55.000.000		55.000.000						55.000.000	55.000.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch							136.800.000					136.800.000			136.800.000		136.800.000	
	+ Kinh phí chi l , t t																		
	+BS Kinh phí thù lao c ng tác viên dân s							136.800.000					136.800.000			136.800.000		136.800.000	
9	Trung tâm dân s KHH gia ình Nha Trang (Mã QHNS	2.982.700.000	2.570.200.000	367.000.000	45.500.000			-827.556.202	-827.556.202							2.155.143.798	1.742.643.798	367.000.000	45.500.000
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	2.570.200.000	2.570.200.000					-827.556.202	-827.556.202							1.742.643.798	1.742.643.798		
	+ Kinh phí nh m c: 8 ng i x 51,8 tr	414.600.000	414.600.000													414.600.000	414.600.000		
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 27 ng i x 51,8 tr	1.398.600.000	1.398.600.000					-827.556.202	-827.556.202							571.043.798	571.043.798		
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	757.000.000	757.000.000													757.000.000	757.000.000		
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	367.000.000		367.000.000												367.000.000	367.000.000		
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	142.000.000		142.000.000												142.000.000	142.000.000		
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	225.000.000		225.000.000												225.000.000	225.000.000		
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	45.500.000			45.500.000											45.500.000		45.500.000	
	+ Kinh phí chi l , t t	45.500.000			45.500.000											45.500.000		45.500.000	
10	Trung tâm dân s KHH gia ình Cam Ranh (Mã QHNS	1.875.100.000	1.586.800.000	261.000.000	27.300.000			-479.548.122	-422.906.146	-56.491.976	-150.000					1.395.551.878	1.163.893.854	204.508.024	27.150.000
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.586.800.000	1.586.800.000					-422.906.146	-422.906.146							1.163.893.854	1.163.893.854		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Kinh phí nh m c: 6 ng i x 51,8 tr	310.800.000	310.800.000								310.800.000	310.800.000					
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 15 ng i x 51,8 tr	777.000.000	777.000.000			-422.906.146	-422.906.146				354.093.854	354.093.854					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	499.000.000	499.000.000								499.000.000	499.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	261.000.000		261.000.000		-56.491.976	-56.491.976				204.508.024		204.508.024				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	94.000.000		94.000.000							94.000.000		94.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	167.000.000		167.000.000		-56.491.976	-56.491.976				110.508.024		110.508.024				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	27.300.000			27.300.000	-150.000					27.150.000			27.150.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	27.300.000			27.300.000	-150.000					27.150.000			27.150.000			
11	Trung tâm dân s KHH gia ình V n Ninh (Mã QHNS)	1.855.200.000	1.409.200.000	421.300.000	24.700.000	-720.753.039	-546.335.031	-171.568.008	-2.850.000		1.134.446.961	862.864.969	249.731.992	21.850.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.409.200.000	1.409.200.000			-546.335.031	-546.335.031				862.864.969	862.864.969					
	+ Kinh phí nh m c: 6 ng i x 51,8 tr	310.800.000	310.800.000								310.800.000	310.800.000					
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 13 ng i x 51,8 tr	673.400.000	673.400.000			-546.335.031	-546.335.031				127.064.969	127.064.969					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	425.000.000	425.000.000								425.000.000	425.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	421.300.000		421.300.000		-171.568.008	-171.568.008				249.731.992		249.731.992				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	80.000.000		80.000.000		-45.568.008	-45.568.008				34.431.992		34.431.992				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	126.000.000		126.000.000		-126.000.000	-126.000.000										
	+ Ph c p u ãi vùng c bi t khó kh n theo Q 131, Q	215.300.000		215.300.000							215.300.000		215.300.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	24.700.000			24.700.000	-2.850.000					21.850.000			21.850.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	24.700.000			24.700.000	-2.850.000					21.850.000			21.850.000			
12	Trung tâm dân s KHH gia ình Ninh Hoà (Mã QHNS)	3.017.700.000	2.571.200.000	401.000.000	45.500.000	-882.429.599	-880.665.524	-1.464.075	-300.000		2.135.270.401	1.690.534.476	399.535.925	45.200.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	2.571.200.000	2.571.200.000			-880.665.524	-880.665.524				1.690.534.476	1.690.534.476					
	+ Kinh phí nh m c: 8 ng i x 51,8 tr	414.600.000	414.600.000								414.600.000	414.600.000					
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 27 ng i x 51,8 tr	1.398.600.000	1.398.600.000			-880.665.524	-880.665.524				517.934.476	517.934.476					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	758.000.000	758.000.000								758.000.000	758.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	401.000.000		401.000.000		-1.464.075	-1.464.075				399.535.925		399.535.925				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	142.000.000		142.000.000							142.000.000		142.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	259.000.000		259.000.000		-1.464.075	-1.464.075				257.535.925		257.535.925				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	45.500.000			45.500.000	-300.000					45.200.000			45.200.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	45.500.000			45.500.000	-300.000					45.200.000			45.200.000			
13	Trung tâm dân s KHH gia ình Diên Khánh (Mã QHNS)	2.165.500.000	1.862.000.000	271.000.000	32.500.000	-737.429.913	-737.429.912	-1			1.428.070.087	1.124.570.088	270.999.999	32.500.000			

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.862.000.000	1.862.000.000			-737.429.912	-737.429.912				1.124.570.088	1.124.570.088					
	+ Kinh phí nh m c: 6 ng i x 51,8 tr	310.800.000	310.800.000								310.800.000	310.800.000					
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 19 ng i x 51,8 tr	984.200.000	984.200.000			-737.429.912	-737.429.912				246.770.088	246.770.088					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	567.000.000	567.000.000								567.000.000	567.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	271.000.000		271.000.000		-1		-1			270.999.999		270.999.999				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	106.000.000		106.000.000		-1		-1			105.999.999		105.999.999				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	165.000.000		165.000.000							165.000.000		165.000.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	32.500.000			32.500.000						32.500.000			32.500.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	32.500.000			32.500.000						32.500.000			32.500.000			
14	Trung tâm dân s KHH gia ình Cam Lâm (Mã QHNS	1.814.700.000	1.528.400.000	260.300.000	26.000.000	-496.114.339	-482.818.605	-13.145.734	-150.000		1.318.585.661	1.045.581.395	247.154.266	25.850.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.528.400.000	1.528.400.000			-482.818.605	-482.818.605				1.045.581.395	1.045.581.395					
	+ Kinh phí nh m c: 6 ng i x 51,8 tr	310.800.000	310.800.000								310.800.000	310.800.000					
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 14 ng i x 51,8 tr	725.600.000	725.600.000			-482.818.605	-482.818.605				242.781.395	242.781.395					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	492.000.000	492.000.000								492.000.000	492.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	260.300.000		260.300.000		-13.145.734		-13.145.734			247.154.266		247.154.266				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	92.000.000		92.000.000							92.000.000		92.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	144.000.000		144.000.000		-13.145.734		-13.145.734			130.854.266		130.854.266				
	+ Ph c p u ãi vùng c bi t khó kh n theo Q 131, Q	24.300.000		24.300.000							24.300.000		24.300.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	26.000.000			26.000.000	-150.000		-150.000			25.850.000		25.850.000				
	+ Kinh phí chi l , t t	26.000.000			26.000.000	-150.000		-150.000			25.850.000		25.850.000				
15	Trung tâm dân s KHH gia ình Khánh V nh (Mã QHNS	2.036.800.000	1.517.000.000	493.800.000	26.000.000	-425.747.086	-282.167.053	-143.580.033			1.611.052.914	1.234.832.947	350.219.967	26.000.000			
	Kinh phí giao th c hi n ch t ch	1.517.000.000	1.517.000.000			-282.167.053	-282.167.053				1.234.832.947	1.234.832.947					
	+ Kinh phí nh m c: 6 ng i x 51,8 tr	310.800.000	310.800.000								310.800.000	310.800.000					
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 14 ng i x 51,8 tr	725.200.000	725.200.000			-282.167.053	-282.167.053				443.032.947	443.032.947					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	481.000.000	481.000.000								481.000.000	481.000.000					
	Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng	493.800.000		493.800.000		-143.580.033		-143.580.033			350.219.967		350.219.967				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	90.000.000		90.000.000							90.000.000		90.000.000				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	149.000.000		149.000.000		-143.580.033		-143.580.033			5.419.967		5.419.967				
	+ Ph c p u ãi vùng c bi t khó kh n theo Q 131, Q	254.800.000		254.800.000							254.800.000		254.800.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	26.000.000			26.000.000						26.000.000		26.000.000				

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	+ Kinh phí chi l , t t	26.000.000			26.000.000						26.000.000			26.000.000			
16	Trung tâm dân s KHH gia ình Khánh S n (Mã QHNS	1.569.500.000	1.096.200.000	455.100.000	18.200.000	-480.316.782	-297.353.112	-182.963.670			1.089.183.218	798.846.888	272.136.330	18.200.000			
	<i>Kinh phí giao th c hi n ch t ch</i>	1.096.200.000	1.096.200.000			-297.353.112	-297.353.112				798.846.888	798.846.888					
	+ Kinh phí nh m c: 6 ng i x 51,8 tr	310.800.000	310.800.000								310.800.000	310.800.000					
	+ Kinh phí cán b chuyên trách: 8 ng i x 51,8 tr	414.400.000	414.400.000			-297.353.112	-297.353.112				117.046.888	117.046.888					
	+ Kinh phí ho t ng tính theo l ng t 730.000 -1.210.000	371.000.000	371.000.000								371.000.000	371.000.000					
	<i>Kinh phí th c hi n c i cách tí n l ng</i>	455.100.000		455.100.000		-182.963.670		-182.963.670			272.136.330		272.136.330				
	- BS tí n l ng theo N 47/2017/N -CP	69.000.000		69.000.000		-55.963.670		-55.963.670			13.036.330		13.036.330				
	+ Ph c p u ãi ngành theo N 56	127.000.000		127.000.000		-127.000.000		-127.000.000									
	+ Ph c p u ãi vùng c bi t khó kh n theo Q 131, Q	259.100.000		259.100.000							259.100.000		259.100.000				
	+ 10% tí t ki m th c hi n CCTL																
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	18.200.000			18.200.000						18.200.000			18.200.000			
	+ Kinh phí chi l , t t	18.200.000			18.200.000						18.200.000			18.200.000			
17	Chi c c dân s và KHH Gia ình																
	+BS KP án ki m soát m t cân b ng gi i tính																
	LO I KHO N 070.085	3.600.000.000			3.600.000.000	13.668.649.000			13.722.649.000	-54.000.000	17.268.649.000			17.322.649.000	-54.000.000		
1	B nh viên a khoa t nh (Mã QHNS 1006449) - Kho b c	35.000.000			35.000.000	1.112.039.000			1.112.039.000		1.147.039.000			1.147.039.000			
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	35.000.000			35.000.000	1.112.039.000			1.112.039.000		1.147.039.000			1.147.039.000			
	+ BS kinh phí ào t o phát tri n ngu n nhân l c					982.039.000			982.039.000		982.039.000			982.039.000			
	+ Kinh phí ào t o (tí n b ng)	35.000.000			35.000.000	130.000.000			130.000.000		165.000.000			165.000.000			
2	B nh vi n đa li u (Mã QHNS 1048772) - Kho b c NN t nh					255.065.000			255.065.000		255.065.000			255.065.000			
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>					255.065.000			255.065.000		255.065.000			255.065.000			
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					200.000.000			200.000.000		200.000.000			200.000.000			
	+ BS kinh phí ào t o phát tri n ngu n nhân l c					55.065.000			55.065.000		55.065.000			55.065.000			
	+ Kinh phí ào t o (tí n b ng)																
3	B nh vi n lao và ph i (Mã QHNS 1048773) - Kho b c					798.130.000			798.130.000		798.130.000			798.130.000			
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>					798.130.000			798.130.000		798.130.000			798.130.000			
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					798.130.000			798.130.000		798.130.000			798.130.000			
	+ Kinh phí ào t o (tí n b ng)																
4	B nh vi n chuyên khoa tâm th n (Mã QHNS 1077636) -	35.000.000			35.000.000	1.438.095.000			1.438.095.000		1.473.095.000			1.473.095.000			
	<i>Kinh phí không th c hi n ch t ch</i>	35.000.000			35.000.000	1.438.095.000			1.438.095.000		1.473.095.000			1.473.095.000			
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					1.473.095.000			1.473.095.000		1.473.095.000			1.473.095.000			
	+ Kinh phí ào t o (tí n b ng)	35.000.000			35.000.000	-35.000.000			-35.000.000								

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
5	B nh vi n a khoa khu v c Cam Ranh (Mã QHNS	30.000.000			30.000.000	1.336.507.000			1.336.507.000			1.366.507.000			1.366.507.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	30.000.000			30.000.000	1.336.507.000			1.336.507.000			1.366.507.000			1.366.507.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					1.318.767.000			1.318.767.000			1.318.767.000			1.318.767.000		
	+ BS kinh phí ào t p phát tr n ngu n nhân l c					17.740.000			17.740.000			17.740.000			17.740.000		
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)	30.000.000			30.000.000							30.000.000			30.000.000		
6	B nh vi n a khoa khu v c Ninh Hoà (Mã QHNS	35.000.000			35.000.000	1.273.202.000			1.273.202.000			1.308.202.000			1.308.202.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	35.000.000			35.000.000	1.273.202.000			1.273.202.000			1.308.202.000			1.308.202.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					1.308.202.000			1.308.202.000			1.308.202.000			1.308.202.000		
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)	35.000.000			35.000.000	-35.000.000			-35.000.000								
7	B nh viên b nh Nhi t i (Mã QHNS 1122022) - Kho																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch																
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)																
8	Trung tâm ph c h i ch c n ng - GDTEKT (Mã QHNS	35.000.000			35.000.000	56.734.000			56.734.000			91.734.000			91.734.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	35.000.000			35.000.000	56.734.000			56.734.000			91.734.000			91.734.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					56.734.000			56.734.000			56.734.000			56.734.000		
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)	35.000.000			35.000.000							35.000.000			35.000.000		
9	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho b c					199.044.000			199.044.000			199.044.000			199.044.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					199.044.000			199.044.000			199.044.000			199.044.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					164.044.000			164.044.000			164.044.000			164.044.000		
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)					35.000.000			35.000.000			35.000.000			35.000.000		
10	Trung tâm y t Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho	90.000.000			90.000.000	2.135.531.000			2.135.531.000			2.225.531.000			2.225.531.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	90.000.000			90.000.000	2.135.531.000			2.135.531.000			2.225.531.000			2.225.531.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					2.053.027.000			2.053.027.000			2.053.027.000			2.053.027.000		
	+ BS kinh phí ào t p phát tr n ngu n nhân l c					82.504.000			82.504.000			82.504.000			82.504.000		
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)	90.000.000			90.000.000							90.000.000			90.000.000		
11	Trung tâm y t Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho					263.090.000			263.090.000			263.090.000			263.090.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					263.090.000			263.090.000			263.090.000			263.090.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					263.090.000			263.090.000			263.090.000			263.090.000		
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)																
12	Trung tâm y t V n Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho	120.000.000			120.000.000	1.168.271.000			1.168.271.000			1.288.271.000			1.288.271.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	120.000.000			120.000.000	1.168.271.000			1.168.271.000			1.288.271.000			1.288.271.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					1.168.271.000			1.168.271.000			1.168.271.000			1.168.271.000		
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)	120.000.000			120.000.000							120.000.000			120.000.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
13	Trung tâm y t Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho					1.090.889.000			1.090.889.000			1.090.889.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					1.090.889.000			1.090.889.000			1.090.889.000					
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					1.090.889.000			1.090.889.000			1.090.889.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)																
14	Trung tâm y t Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho					1.547.047.000			1.547.047.000			1.547.047.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					1.547.047.000			1.547.047.000			1.547.047.000					
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					1.279.747.000			1.279.747.000			1.279.747.000					
	+ Kinh phí ào t o phát tri n ngu n nhân l c					87.300.000			87.300.000			87.300.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)					180.000.000			180.000.000			180.000.000					
15	Trung tâm y t Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho					24.101.000			24.101.000			24.101.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					24.101.000			24.101.000			24.101.000					
	+ Kinh phí ào t o phát tr n ngu n nhân l c					24.101.000			24.101.000			24.101.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)																
16	Trung tâm y t Khánh S n (Mã QHNS 1077638) - Kho					783.377.000			783.377.000			783.377.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					783.377.000			783.377.000			783.377.000					
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					753.377.000			753.377.000			753.377.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)					30.000.000			30.000.000			30.000.000					
17	Trung tâm y t Khánh V nh (Mã QHNS 1048724) - Kho					565.654.000			565.654.000			565.654.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					565.654.000			565.654.000			565.654.000					
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					565.654.000			565.654.000			565.654.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)																
18	Trung tâm huy t h c truy n máu (Mã QHNS 1101964) -	35.000.000			35.000.000							35.000.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	35.000.000			35.000.000							35.000.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)	35.000.000			35.000.000							35.000.000					
19	Trung tâm y t d phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho b c	70.000.000			70.000.000	319.419.000			319.419.000			389.419.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	70.000.000			70.000.000	319.419.000			319.419.000			389.419.000					
	+Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					272.756.000			272.756.000			272.756.000					
	+ Kinh phí ào t o phát tr n ngu n nhân l c					46.663.000			46.663.000			46.663.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)	70.000.000			70.000.000							70.000.000					
20	Trung tâm phòng ch ng s t rét, KST, CT (Mã QHNS					54.383.000			54.383.000			54.383.000					
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					54.383.000			54.383.000			54.383.000					
	+Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					54.383.000			54.383.000			54.383.000					
	+ Kinh phí ào t o (t i n b ng)																

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
21	Trung tâm ki m nghi m (Mã QHNS 1037760) - Kho b c	35.000.000			35.000.000	55.458.000		55.458.000				90.458.000			90.458.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	35.000.000			35.000.000	55.458.000		55.458.000				90.458.000			90.458.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n m 2017 tr v tr c)					55.458.000		55.458.000				55.458.000			55.458.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n b ng)	35.000.000			35.000.000						35.000.000			35.000.000			
22	Trung tâm c p c u ngoài b nh vi n (Mã QHNS					32.413.000		32.413.000				32.413.000			32.413.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					32.413.000		32.413.000				32.413.000			32.413.000		
	+ Kinh phí ào t o phát tri n ngu n nhân l c					32.413.000		32.413.000				32.413.000			32.413.000		
	+ Kinh phí ào t o (t n b ng)																
23	V n phòng S Y t (Mã QHNS 1037399) - Kho b c	3.080.000.000			3.080.000.000	-839.800.000		-785.800.000	-54.000.000			2.240.200.000			2.294.200.000	-54.000.000	
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	3.080.000.000			3.080.000.000	-839.800.000		-785.800.000	-54.000.000			2.240.200.000			2.294.200.000	-54.000.000	
	+ Kinh phí ào t o (t n b ng)	560.000.000			560.000.000	-614.000.000		-560.000.000	-54.000.000			-54.000.000			-54.000.000		
	+ Kinh phí ào t o phát tr n ngu n nhân l c																
	+ ào t o theo a ch	2.520.000.000			2.520.000.000	-225.800.000		-225.800.000				2.294.200.000			2.294.200.000		
	LO I KHO N 250.261	900.000.000			900.000.000	-619.804.000		-619.804.000				280.196.000			280.196.000		
1	B nh vi n a khoa khu v c Cam Ranh (Mã QHNS	430.000.000			430.000.000	-430.000.000		-430.000.000									
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	430.000.000			430.000.000	-430.000.000		-430.000.000									
	+ Kinh phí t rác th i ngành y t	430.000.000			430.000.000	-430.000.000		-430.000.000									
2	B nh vi n a khoa khu v c Ninh Hoà (Mã QHNS	140.000.000			140.000.000	-140.000.000		-140.000.000									
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	140.000.000			140.000.000	-140.000.000		-140.000.000									
	+ Kinh phí t rác th i ngành y t	140.000.000			140.000.000	-140.000.000		-140.000.000									
3	Trung tâm y t V n Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho	90.000.000			90.000.000							90.000.000			90.000.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	90.000.000			90.000.000							90.000.000			90.000.000		
	+ Kinh phí t rác th i ngành y t	90.000.000			90.000.000						90.000.000			90.000.000			
4	Trung tâm y t Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho	60.000.000			60.000.000	-52.804.000		-52.804.000				7.196.000			7.196.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	60.000.000			60.000.000	-52.804.000		-52.804.000				7.196.000			7.196.000		
	+ Kinh phí t rác th i ngành y t	60.000.000			60.000.000	-52.804.000		-52.804.000				7.196.000			7.196.000		
5	Trung tâm y t Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho	60.000.000			60.000.000							60.000.000			60.000.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	60.000.000			60.000.000							60.000.000			60.000.000		
	+ Kinh phí t rác th i ngành y t	60.000.000			60.000.000						60.000.000			60.000.000			
6	Trung tâm y t Khánh S n (Mã QHNS 1077638) - Kho	60.000.000			60.000.000	-27.000.000		-27.000.000				33.000.000			33.000.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	60.000.000			60.000.000	-27.000.000		-27.000.000				33.000.000			33.000.000		
	+ Kinh phí t rác th i ngành y t	60.000.000			60.000.000	-27.000.000		-27.000.000				33.000.000			33.000.000		
7	Trung tâm y t Khánh V nh (Mã QHNS 1048724) - Kho	60.000.000			60.000.000	30.000.000		30.000.000				90.000.000			90.000.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	60.000.000			60.000.000	30.000.000			30.000.000			90.000.000			90.000.000		
	+ Kinh phí t rác th i ngành y t	60.000.000			60.000.000	30.000.000			30.000.000			90.000.000			90.000.000		
	Lo i Kho n:100. 101					180.000.000						180.000.000					180.000.000
1	B nh viên a khoa t nh (Mã QHNS 1006449) - Kho b c					80.000.000					80.000.000	80.000.000					80.000.000
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					80.000.000					80.000.000	80.000.000					80.000.000
	+Kinh phí tài khoa h c t nhiên					80.000.000					80.000.000	80.000.000					80.000.000
2	Trung tâm huy t h c truy n máu (Mã QHNS 1101964) -					40.000.000					40.000.000	40.000.000					40.000.000
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					40.000.000					40.000.000	40.000.000					40.000.000
	+Kinh phí tài khoa h c t nhiên					40.000.000					40.000.000	40.000.000					40.000.000
3	Trung tâm phòng ch ng HIV/AIDS (Mã QHNS					35.000.000					35.000.000	35.000.000					35.000.000
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					35.000.000					35.000.000	35.000.000					35.000.000
	+ Kinh phí tài khoa h c t nhiên					35.000.000					35.000.000	35.000.000					35.000.000
4	V n phòng S Y t (Mã QHNS 1037399) - Kho b c					25.000.000					25.000.000	25.000.000					25.000.000
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					25.000.000					25.000.000	25.000.000					25.000.000
	+ Kinh phí tài khoa h c t nhiên					25.000.000					25.000.000	25.000.000					25.000.000
	Lo i Kho n:100. 103																
1	V n phòng S Y t (Mã QHNS 1037399) - Kho b c																
	Kinh phí không th c hi n ch t ch																
	+ Kinh phí công tác t v n h i ng khoa h c																
	Lo i Kho n:400. 428					240.000.000			120.000.000	120.000.000		240.000.000			120.000.000	120.000.000	
1	V n phòng S Y t (Mã QHNS 1037399) - Kho b c					120.000.000			120.000.000			120.000.000			120.000.000		
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					120.000.000			120.000.000			120.000.000			120.000.000		
	+ KP th c hi n x ph t vi ph m hành chính					120.000.000			120.000.000			120.000.000			120.000.000		
2	Chi c c an toàn v sinh th c ph m - Mã QHNS 1092711) -					120.000.000			120.000.000			120.000.000			120.000.000		120.000.000
	Kinh phí không th c hi n ch t ch					120.000.000			120.000.000			120.000.000			120.000.000		120.000.000
	+ KP th c hi n x ph t vi ph m hành chính					120.000.000			120.000.000			120.000.000			120.000.000		120.000.000
	Lo i Kho n: 130. 134	450.000.000			450.000.000	-450.000.000			-450.000.000								
1	Chi c c an toàn v sinh th c ph m - Mã QHNS 1092711) -	450.000.000			450.000.000	-450.000.000			-450.000.000								
	Kinh phí không th c hi n ch t ch	450.000.000			450.000.000	-450.000.000			-450.000.000								
	+ án an toàn th c ph m	450.000.000			450.000.000	-450.000.000			-450.000.000								
III	CH NG TRÌNH M C TIÊU	7.556.000.000			7.556.000.000							7.556.000.000			7.556.000.000		
1	B nh vi n Lao và b nh Ph i	324.900.000			324.900.000							324.900.000			324.900.000		
1.1	D án 1 :Lao	244.900.000			244.900.000							244.900.000			244.900.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
1,2	D án 1: B nh ph i t c ngh n m n tính	80.000.000			80.000.000						80.000.000	7.556.000.000		80.000.000			
	ph qu n																
2	B nh vi n Da li u	58.000.000			58.000.000						58.000.000			58.000.000			
2,1	D án 1:Phong	58.000.000			58.000.000						58.000.000			58.000.000			
2,2	D án 5:Phòng ch ng HIV/AIDS																
3	Trung tâm Phòng ch ng SR-KST-CT	85.000.000			85.000.000						85.000.000			85.000.000			
3,1	D án 1:S trét	85.000.000			85.000.000						85.000.000			85.000.000			
4	Trung tâm Y t d phòng	119.000.000			119.000.000						119.000.000			119.000.000			
4,3	D án 3:Cái thi n tình tr ng dinh d n	119.000.000			119.000.000						119.000.000			119.000.000			
5	B nh vi n chuyên khoa Tâm th n	153.560.000			153.560.000						153.560.000			153.560.000			
5,1	D án 1:B o v s c kh e tâm th n c ng	153.560.000			153.560.000						153.560.000			153.560.000			
6	Trung tâm N i ti t	254.000.000			254.000.000						254.000.000			254.000.000			
6,1	D án 1:Ung th	140.000.000			140.000.000						140.000.000			140.000.000			
6,2	D án 1:Tim m ch																
6,3	D án 1: T ng huy t áp	54.000.000			54.000.000						54.000.000			54.000.000			
6,4	D án 1: ái tháo ng và I t	60.000.000			60.000.000						60.000.000			60.000.000			
7	Chi c c dân s &KHHG	1.148.800.000			1.148.800.000						1.148.800.000			1.148.800.000			
7,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình	1.148.800.000			1.148.800.000						1.148.800.000			1.148.800.000			
7,2	D án 8: Dân s k ho ch gia ình																
8	Trung tâm Ch m sóc s c kh e sinh s	236.796.000			236.796.000						236.796.000			236.796.000			
8,1	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n	220.000.000			220.000.000						220.000.000			220.000.000			
8,2	D án 3: Cai thi n tình tr ng dinh d r	16.796.000			16.796.000						16.796.000			16.796.000			
9	Chi c c an toàn v sinh th c ph m	718.000.000			718.000.000						718.000.000			718.000.000			
9,1	D án 4: An toàn th c ph m	582.000.000			582.000.000						582.000.000			582.000.000			
9,2	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	136.000.000			136.000.000						136.000.000			136.000.000			
10	Trung tâm phòng ch ng HIV/AIDS	300.000.000			300.000.000						300.000.000			300.000.000			
10,1	D án 5: Phòng ch ng HIV/AIDS	300.000.000			300.000.000						300.000.000			300.000.000			
11	Trung tâm Huy th h c truy n máu	60.000.000			60.000.000						60.000.000			60.000.000			
11,1	D án 6: B o d m máu an toàn và phòng ch ng m t s b nh lý huy th c	60.000.000			60.000.000						60.000.000			60.000.000			
12	Trung tâm truy n thông giáo d c s c	154.000.000			154.000.000						154.000.000			154.000.000			
12,1	D án 8: Truy n thông Y t - dân s	154.000.000			154.000.000						154.000.000			154.000.000			
13	Trung tâm Y t thành ph Nha Trang	728.274.000			728.274.000						728.274.000			728.274.000			
13,1	D án 1:Phong	8.000.000			8.000.000						8.000.000			8.000.000			
13,2	D án 1 : Lao	46.710.000			46.710.000						46.710.000			46.710.000			
13,3	D án 1: S t xu t huy t	105.000.000			105.000.000						105.000.000			105.000.000			
13,4	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	84.240.000			84.240.000						84.240.000			84.240.000			
13,5	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
13,6	D án 3: Cái thi n tình tr ng dinh d r	65.324.000			65.324.000						65.324.000			65.324.000			
13,7	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	72.000.000			72.000.000						72.000.000			72.000.000			
13,8	D án 5:Phòng ch ng HIV/AIDS	142.000.000			142.000.000						142.000.000			142.000.000			
13,9	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	48.000.000			48.000.000						48.000.000			48.000.000			
13,10	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	157.000.000			157.000.000						157.000.000			157.000.000			
13,11	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
14	Trung tâm Y t Tp Cam Ranh	453.244.000			453.244.000						453.244.000			453.244.000			
14,1	D án 1: Phong	7.000.000			7.000.000						7.000.000			7.000.000			
14,2	D án 1: Lao	24.100.000			24.100.000						24.100.000			24.100.000			
14,3	D án 1: S trét																
14,4	D án 1: S t xu t huy t	52.000.000			52.000.000						52.000.000			52.000.000			
14,5	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	46.800.000			46.800.000						46.800.000			46.800.000			
14,6	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
14,7	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n																
14,8	D án 3: Cái thi n tình tr ng dinh d r	40.544.000			40.544.000						40.544.000			40.544.000			
14,9	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	73.000.000			73.000.000						73.000.000			73.000.000			
14,10	D án 5:Phòng ch ng HIV/AIDS	75.000.000			75.000.000						75.000.000			75.000.000			
14,11	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	27.000.000			27.000.000						27.000.000			27.000.000			
14,12	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	107.800.000			107.800.000						107.800.000			107.800.000			

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
14,13	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
15	Trung tâm Y t TX Ninh Hòa	710.350.000			710.350.000							710.350.000			710.350.000		
15,1	D án 1: Phong	8.000.000			8.000.000							8.000.000			8.000.000		
15,2	D án 1: S t rét																
15,3	D án 1 : Lao	39.470.000			39.470.000							39.470.000			39.470.000		
15,4	D án 1: S t xu t huy t	105.000.000			105.000.000							105.000.000			105.000.000		
15,5	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	84.240.000			84.240.000							84.240.000			84.240.000		
15,6	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
15,7	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n																
15,8	D án 3: Cái thi n tình tr ng đình đ r	63.440.000			63.440.000							63.440.000			63.440.000		
15,9	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	62.000.000			62.000.000							62.000.000			62.000.000		
15,10	D án 5: Phòng ch ng HIV/AIDS	130.000.000			130.000.000							130.000.000			130.000.000		
15,11	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	48.000.000			48.000.000							48.000.000			48.000.000		
15,12	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	170.200.000			170.200.000							170.200.000			170.200.000		
15,13	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
16	Trung tâm Y t huy n Diên Khánh	475.666.000			475.666.000							475.666.000			475.666.000		
16,1	D án 1: Phong	6.500.000			6.500.000							6.500.000			6.500.000		
16,2	D án 1: S t rét																
16,3	D án 1 : Lao	25.890.000			25.890.000							25.890.000			25.890.000		
16,4	D án 1: S t xu t huy t	65.000.000			65.000.000							65.000.000			65.000.000		
16,5	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	59.280.000			59.280.000							59.280.000			59.280.000		
16,6	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
16,7	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n																
16,8	D án 3: Cái thi n tình tr ng đình đ r	49.996.000			49.996.000							49.996.000			49.996.000		
16,9	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	36.000.000			36.000.000							36.000.000			36.000.000		
16,10	D án 5: Phòng ch ng HIV/AIDS	87.000.000			87.000.000							87.000.000			87.000.000		
16,11	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	34.000.000			34.000.000							34.000.000			34.000.000		
16,12	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	112.000.000			112.000.000							112.000.000			112.000.000		
16,13	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
17	Trung tâm Y t huy n V n Ninh	395.242.000			395.242.000							395.242.000			395.242.000		
17,1	D án 1: Phong	6.500.000			6.500.000							6.500.000			6.500.000		
17,2	D án 1: S t rét																
17,3	D án 1: Lao	22.810.000			22.810.000							22.810.000			22.810.000		
17,4	D án 1: S t xu t huy t	55.000.000			55.000.000							55.000.000			55.000.000		
17,5	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	40.560.000			40.560.000							40.560.000			40.560.000		
17,6	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
17,7	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n																
17,8	D án 3: Cái thi n tình tr ng đình đ r	36.972.000			36.972.000							36.972.000			36.972.000		
17,9	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	47.000.000			47.000.000							47.000.000			47.000.000		
17,10	D án 5: Phòng ch ng HIV/AIDS	60.000.000			60.000.000							60.000.000			60.000.000		
17,11	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	23.000.000			23.000.000							23.000.000			23.000.000		
17,12	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	103.400.000			103.400.000							103.400.000			103.400.000		
17,13	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
18	Trung tâm Y t huy n Cam Lâm	382.110.000			382.110.000							382.110.000			382.110.000		
18,1	D án 1: Phong	6.000.000			6.000.000							6.000.000			6.000.000		
18,2	D án 1: S t rét																
18,3	D án 1 : Lao	16.830.000			16.830.000							16.830.000			16.830.000		
18,4	D án 1: S t xu t huy t	50.000.000			50.000.000							50.000.000			50.000.000		
18,5	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	43.680.000			43.680.000							43.680.000			43.680.000		
18,6	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
18,7	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n																
18,8	D án 3: Cái thi n tình tr ng đình đ r	45.700.000			45.700.000							45.700.000			45.700.000		
18,9	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	45.000.000			45.000.000							45.000.000			45.000.000		
18,10	D án 5: Phòng ch ng HIV/AIDS	63.000.000			63.000.000							63.000.000			63.000.000		
18,11	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	25.000.000			25.000.000							25.000.000			25.000.000		
18,12	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	86.900.000			86.900.000							86.900.000			86.900.000		
18,13	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
19	Trung tâm Y t huy n Khánh V nh	334.210.000			334.210.000							334.210.000			334.210.000		

STT	N i dung	D toán c giao và phân b chi u n m 2018				D toán i u ch nh t ng gi m trong n m 2018						T ng d toán c giao và phân b chi trong n m 2018					
		T ng s	Ngu n t ch (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không t ch (ngu n 12)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)	T ng s	Ngu n Th ng xuyên (ngu n 13)	Ngu n CCTL (ngu n 14)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 12)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 15)	Ngu n không th ng xuyên(ngu n 16)
19,1	D án 1: Phong	4.500.000			4.500.000						4.500.000			4.500.000			
19,2	D án 1 : Lao	12.950.000			12.950.000						12.950.000			12.950.000			
19,3	D án 1: S t rét																
19,4	D án 1: S t xu t huy t	26.000.000			26.000.000						26.000.000			26.000.000			
19,5	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	43.680.000			43.680.000						43.680.000			43.680.000			
19,6	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
19,7	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n																
19,8	D án 3: Cái thi n tình tr ng dinh d n	40.480.000			40.480.000						40.480.000			40.480.000			
19,9	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	25.000.000			25.000.000						25.000.000			25.000.000			
19,10	D án 5: Phòng ch ng HIV/AIDS	63.000.000			63.000.000						63.000.000			63.000.000			
19,11	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	25.000.000			25.000.000						25.000.000			25.000.000			
19,12	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	93.600.000			93.600.000						93.600.000			93.600.000			
19,13	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
20	Trung tâm Y t huy n Khánh S n	287.848.000			287.848.000						287.848.000			287.848.000			
20,1	D án 1: Phong	4.500.000			4.500.000						4.500.000			4.500.000			
20,2	D án 1 : Lao	9.340.000			9.340.000						9.340.000			9.340.000			
20,3	D án 1: S t rét																
20,4	D án 1: S t xu t huy t	23.000.000			23.000.000						23.000.000			23.000.000			
20,5	D án 1: B o v s c kh e tâm th n c n	24.960.000			24.960.000						24.960.000			24.960.000			
20,6	D án 2: Tiêm ch ng m r ng																
20,7	D án 3: Ch m sóc s c kh e sinh s n																
20,8	D án 3: Cái thi n tình tr ng dinh d n	52.748.000			52.748.000						52.748.000			52.748.000			
20,9	D án 4: An toàn v sinh th c ph m	36.000.000			36.000.000						36.000.000			36.000.000			
20,10	D án 5: Phòng ch ng HIV/AIDS	40.000.000			40.000.000						40.000.000			40.000.000			
20,11	D án 8: Truy n thông v an toàn th c	14.000.000			14.000.000						14.000.000			14.000.000			
20,12	D án 3: Dân s K ho ch hóa gia ình	83.300.000			83.300.000						83.300.000			83.300.000			
20,13	D án 8: Dân s K ho ch hóa gia ình																
21	Trung tâm dân s KHHG Nha Trai																
21,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình																
21,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
22	Trung tâm dân s KHHG Cam Rau																
22,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình																
22,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
23	Trung tâm dân s KHHG V n Ninh																
23,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình																
23,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
24	Trung tâm dân s KHHG Ninh Hòa																
24,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình																
24,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
25	Trung tâm dân s KHHG Diên Khá																
25,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình																
25,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
26	Trung tâm dân s KHHG Cam Lâm	7.000.000			7.000.000						7.000.000			7.000.000			
26,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình	7.000.000			7.000.000						7.000.000			7.000.000			
26,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
27	Trung tâm dân s KHHG Khánh V																
27,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình																
27,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
28	Trung tâm dân s KHHG Khánh S																
28,1	D án 3: Dân s k ho ch hóa gia ình																
28,2	D án 8: Dân s k ho ch hóa gia ình																
29	Trung tâm Ki m nghi m	100.000.000			100.000.000						100.000.000			100.000.000			
29,1	D án 4: An toàn th c ph m	100.000.000			100.000.000						100.000.000			100.000.000			
30	C quan S Y t	20.000.000			20.000.000						20.000.000			20.000.000			
30,1	D án 7: Quân dân y k t h p	20.000.000			20.000.000						20.000.000			20.000.000			
31	B nh vi n b nh Nhi t i	50.000.000			50.000.000						50.000.000			50.000.000			
31,1	D án 1: S t xu t huy t	50.000.000			50.000.000						50.000.000			50.000.000			